



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3 VŨ VĂN HIỀN:

Quan điểm về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội qua tác phẩm "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam" và giá trị thực tiễn đối với nước ta hiện nay

10 BÙI TRƯỜNG GIANG:

Phát huy vị trí, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước nhằm xây dựng nền kinh tế quốc dân độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng

24 THÁI VĂN LONG: Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế

35 TRẦN THỌ ĐẠT:

Tương lai tăng trưởng của Việt Nam: số và xanh

51 NGUYỄN BÁ DƯƠNG:

Nhận thức và giải quyết mối quan hệ mang tính quy luật trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc

62 ĐOÀN XUÂN THỦY - NGUYỄN TRỌNG TUẤN:

Kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh nhằm thực hiện hiệu quả chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

71 Kỳ họp thứ 7 Hội đồng Lý luận Trung ương



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

QUAN ĐIỂM VỀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI QUA TÁC PHẨM "MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM" VÀ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN ĐỐI VỚI NƯỚC TA HIỆN NAY

● GS, TS VŨ VĂN HIỀN

Kế thừa và phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và lý luận của các nhà cách mạng tiền bối, Giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã đúc kết thành tác phẩm đặc sắc: “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con*

đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”. Nhiều nhà nghiên cứu gọi đây là “tuyên ngôn về chủ nghĩa xã hội Việt Nam”. Tác phẩm đã hàm chứa rất nhiều nội dung sâu sắc, trong đó quan điểm của tác giả về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta có giá trị to lớn cả về lý luận và thực tiễn. Có thể thấy rõ qua những biểu hiện chính yếu sau:

Tác phẩm đã nêu các luận cứ khoa học có sức thuyết phục về vấn đề bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Thời kỳ quá độ thường được hiểu là thời kỳ chuyển biến từ xã hội cũ sang xã hội mới. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác cho rằng, giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội này sang xã hội kia và thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị. Đặc điểm bao trùm của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản chính là xã hội quá độ, bao gồm những thực trạng, dấu vết, tàn tích của xã hội tư bản chủ nghĩa ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội; đồng thời là sự xuất hiện và hình thành những nhân tố của xã hội mới (xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa). Đây là thời kỳ mà những tố chất của xã hội cũ, trật tự cũ đang bị đẩy lùi, dần mất đi hoặc biến đổi nhưng chưa mất hẳn với những yếu tố mới đang hình thành, từng bước củng cố và phát triển nhưng chưa được khẳng định vững chắc. Các tố chất cũ và mới đan xen

nhau, tác động và chuyển hóa lẫn nhau tạo ra những tình huống mâu thuẫn, xung đột hoặc dung hòa với tính chất và mức độ khác nhau làm cho thời kỳ quá độ là thời kỳ lâu dài, có rất nhiều khó khăn, phức tạp.

Đối với nước ta, thời kỳ quá độ là thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đảng ta xác định “*bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học và công nghệ, để phát triển như lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại*”¹. Phân tích sâu sắc hơn về vấn đề này, trong tác phẩm của mình, Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Phú Trọng xác định: “*Nói bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là bỏ qua chế độ áp bức, bóc lột, bóc lột tư bản chủ nghĩa; bỏ qua những thói hư, tật xấu, những thiết chế, thể chế chính trị không phù hợp với chế độ xã hội chủ nghĩa, chứ không phải bỏ qua cả những thành tựu, giá trị văn minh mà nhân loại đã đạt được trong thời kỳ*

phát triển chủ nghĩa tư bản. Đương nhiên, việc kế thừa những thành tựu này phải có sự chọn lọc trên quan điểm khoa học, phát triển”².

Luận cứ về việc tại sao chúng ta không lựa chọn mà lại bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa được Tổng Bí thư Đảng ta khẳng định rất sáng tỏ: “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên nhân phẩm con người. Chúng ta cần sự phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công; “cá lớn nuốt cá bé”, vì lợi ích vị kỷ của một số cá nhân và các nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn và hủy hoại môi trường. Và, chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền

lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ không phải chỉ cho một số giàu có”³. Thật là một áng hùng văn lay động lòng người!

Tác phẩm đã phân tích và làm sâu sắc hơn tính khó khăn, phức tạp trong thời kỳ quá độ ở nước ta

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa mang tính đặc thù, chưa có tiền lệ trong lịch sử nên đối với nước ta, đây là chặng đường cách mạng đầy khó khăn, thách thức. Những thách thức đó là: Thứ nhất, chúng ta tiến bước cùng nhân loại nhưng lại ở điểm xuất phát thấp, từ một xã hội đang phát triển với nền sản xuất nhỏ manh mún, lạc hậu. Thứ hai, đất nước trải qua các cuộc chiến tranh tàn khốc, giành được những thắng lợi về vang nhưng phải gánh chịu những tổn thất nặng nề về nhân lực, vật lực, về cơ sở hạ tầng kinh tế nên phải hàn gắn và xây dựng lại. Thứ ba, trong những thập niên vừa qua thế giới có nhiều biến động phức tạp khôn lường, đặc biệt là sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu nên cũng bị mất đi sự giúp đỡ tích cực, nhiều mặt của anh em bạn bè trong



Cuốn sách: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng _ Ảnh: m.mic.gov.vn

cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Đây không chỉ là sự hấp thụ về vật chất mà còn là sự tác động tiêu cực về tinh thần, tư tưởng. Thứ tư, nước ta bị các thế lực thù địch bao vây, cấm vận trong những năm đầu thời kỳ đổi mới và cho tới nay cũng luôn phải đấu tranh với các thế lực thù địch để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ chế độ xã hội mà chúng ta đang xây dựng.

Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: “Càng đi sâu vào thực

tiễn, Đảng ta càng nhận thức được rằng, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một sự nghiệp lâu dài, vô cùng khó khăn và phức tạp, vì nó phải tạo sự biến đổi sâu sắc về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất rất thấp, lại trải qua mấy chục năm chiến tranh, hậu quả rất nặng nề; các thế lực thù địch thường xuyên tìm

cách phá hoại nên lại càng khó khăn, phức tạp, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước đi, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen nhau, có sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới”⁴.

Đã phân tích rõ những hạn chế trong nhận thức và phương hướng để khắc phục kịp thời những vướng mắc trong nhận thức và thực tiễn

Cả trong lý luận và từ thực tiễn cho thấy, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa chứa đựng nhiều vấn đề mà không phải lúc nào cũng nhận thức đúng và giải quyết tốt. Xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất do xã hội cũ để lại nên không thể nhanh chóng phủ định cái cũ mà phải vừa từng bước hình thành cái mới, vừa sử dụng và cải tạo cái cũ để thúc đẩy cái mới ra đời. Những biểu hiện lệch lạc không tránh khỏi trong nhận thức và thực tiễn là hoặc chủ quan, nóng vội hoặc bi quan, trì trệ.

Trước thời kỳ đổi mới, trong nhận thức cũng như chỉ đạo thực tiễn, để “quá độ lên chủ nghĩa xã hội”, chúng ta chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường mà xem kế hoạch

hóa là đặc trưng căn bản nhất của nền kinh tế thị trường trong chủ nghĩa xã hội, coi phân bổ nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, thị trường chỉ là thứ yếu, bổ sung cho kế hoạch. Theo đó, cũng không thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể làm trọng tâm phát triển, muốn nhanh chóng xóa bỏ sở hữu tư nhân và kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân. Kết quả là nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng. Để nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, phát huy bản lĩnh trí tuệ của đội tiên phong cách mạng, Đảng ta đã dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật, đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế và từng bước hình thành quan niệm về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tình hình đó đã được Tổng Bí thư của Đảng khái quát rõ: “*Trong những năm tiền hành công cuộc đổi mới, từ tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước nhận thức ngày càng đúng đắn hơn, sâu sắc hơn về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội; từng bước khắc*

phục một số quan niệm đơn giản trước đây như: đồng nhất mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa xã hội với nhiệm vụ của giai đoạn trước mắt; nhấn mạnh một chiều quan hệ sản xuất, chế độ phân phối bình quân, không thấy đầy đủ yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ, không thừa nhận sự tồn tại của các thành phần kinh tế; đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản; đồng nhất nhà nước pháp quyền với nhà nước tư sản...”⁵.

Đã khái quát rất rõ ràng, đậm nét những yếu tố nảy sinh cùng những yêu cầu mới để đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

Quá trình hình thành, phát triển nhận thức về quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là những phát kiến sáng tạo. Nhận thức lý luận và thực tiễn về quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trong điều kiện đã có hệ thống xã hội chủ nghĩa là hai lần sáng tạo. Đối với Việt Nam hiện nay, chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế xã hội trong nước còn lạc hậu, yếu kém, thế giới diễn biến phức tạp, nhất là sự

tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu đòi hỏi sự sáng tạo gấp nhiều lần. Hàng loạt các vấn đề về nhận thức và vô vàn những khó khăn phức tạp trong thực tiễn đặt ra để giải đáp câu hỏi lớn: Những nội dung và những nhiệm vụ chủ yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là gì?

Trình bày một cách khái quát lại rất sâu sắc, dễ hiểu, không chỉ nêu rõ nội dung và những nhiệm vụ chủ yếu mà cả phương pháp giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng xác định: *“Trong thời kỳ quá độ, các nhân tố xã hội chủ nghĩa được hình thành, xác lập và phát triển đan xen, cạnh tranh với các nhân tố phi xã hội chủ nghĩa, gồm cả các nhân tố tư bản chủ nghĩa trên một số lĩnh vực. Sự đan xen, cạnh tranh ngày càng phức tạp và quyết liệt trong điều kiện cơ chế thị trường và mở cửa, hội nhập quốc tế. Bên cạnh các mặt thành tựu, tích cực, sẽ luôn có những mặt tiêu cực, thách thức cần được xem xét một cách tinh*

táo và xử lý một cách kịp thời, hiệu quả. Đó là cuộc đấu tranh rất gay go, gian khổ, đòi hỏi phải có tầm nhìn mới, bản lĩnh mới và sức sáng tạo mới. Đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình không ngừng củng cố, tăng cường, phát huy các nhân tố xã hội chủ nghĩa để các nhân tố đó ngày càng chi phối, áp đảo và chiến thắng. Thành công hay thất bại là phụ thuộc trước hết vào sự đúng đắn của đường lối, bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng”⁶.

Rõ ràng là, trong tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ

nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” của Giáo sư, Tiến sĩ, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, những quan điểm về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa chiếm dung lượng không nhiều nhưng đó là những vấn đề căn cốt nhất, hệ trọng nhất giúp chúng ta hiểu thấu đáo hơn về nội dung, tính chất, nhiệm vụ, những vấn đề cần giải quyết và phương hướng, cách thức giải quyết như thế nào để chúng ta thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước Việt Nam vô vàn yêu cầu ■

¹ ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tr.21, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2001.

^{2, 3, 4, 5, 6} Nguyễn Phú Trọng: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.25, 25, 25, 24, 35-36.

PHÁT HUY VỊ TRÍ, VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC NHẪM XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ SÂU RỘNG

● TS BÙI TRƯỜNG GIANG

Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký

Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng

1.1. Về một nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng

Việc xây dựng “nền kinh tế độc lập” tưởng như mâu thuẫn với việc xây dựng nền kinh tế có độ mở cao, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, vì tăng cường hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu thì các nền kinh tế càng phải phụ thuộc lẫn nhau. Sự phụ thuộc lẫn nhau dẫn đến việc dễ lan truyền các cú sốc, gây mất độc lập về đường lối, chính sách kinh tế, thiếu tự chủ về nguồn lực tăng trưởng, gây tác

động xã hội tiêu cực, nhất là về việc làm và thu nhập. Sự kết nối ngày càng chặt chẽ, đa tầng nấc với nền kinh tế toàn cầu cũng đi kèm những mặt trái và hệ lụy. Độ mở nền kinh tế càng lớn thì các rủi ro bên ngoài sẽ lan truyền nhanh và mạnh vào nền kinh tế trong nước qua kênh thương mại, đầu tư, tỷ giá và tâm lý. Tuy nhiên, nền kinh tế “độc lập” khác với nền kinh tế “cô lập” và càng không có nghĩa là “tự túc, đóng cửa” - một nền kinh tế không có liên kết với thế giới bên ngoài, không có hoạt động thương mại xuất nhập khẩu, không có dòng vốn đầu tư ra hay vào, không có di chuyển lao động, thể

nhân, một nền kinh tế tự cung tự cấp. Nền kinh tế “độc lập” vẫn thiết lập sự giao thương, liên kết, hợp tác với các nền kinh tế khác và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Nghĩa là *nền kinh tế độc lập có thể tương thuộc với nền kinh tế khu vực và thế giới, nhưng không phụ thuộc, lệ thuộc hoàn toàn, bị động vào một hay một số nền kinh tế, một thị trường hay khối thị trường nào đó*. Khái niệm nền kinh tế độc lập có mối quan hệ chặt chẽ với nền kinh tế tự chủ.

Cũng tương tự với khái niệm nền kinh tế độc lập, “nền kinh tế tự chủ” hoàn toàn có thể hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu nhưng nền kinh tế đó vẫn luôn giữ được thể *tự chủ, làm chủ về đường lối, định hướng và những nguồn lực chiến lược cho phát triển quốc gia và bảo vệ Tổ quốc*. Trong quá trình toàn cầu hóa và trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện, phải luôn nhận thức đầy đủ yêu cầu xây dựng một nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ, không ngừng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN); đảm bảo được ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần giữ vững ổn

định chính trị và xã hội; có sự chuẩn bị tốt về năng lực quản trị quốc gia, năng lực dự báo chiến lược và hoạch định đường lối, xây dựng thể chế phát triển, năng lực cạnh tranh, sức đề kháng và khả năng chống chịu của nền kinh tế trước bài toán đổi mới và hội nhập, trước những cú sốc và biến động bất thường, khó tiên lượng cũng như hành vi can thiệp, trừng phạt kinh tế có chủ đích từ bên ngoài.

1.2. Mức độ độc lập, tự chủ của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1986-2022 nhìn từ góc độ thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài

Qua 36 năm tiến hành công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng và toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu. Thương mại hàng hóa quốc tế của Việt Nam gia tăng mạnh, độ mở nền kinh tế lớn, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam gia tăng liên tục. Bên cạnh đó, số quốc gia có quan hệ thương mại và đầu tư vào Việt Nam hiện tại đã bao phủ tất cả các châu lục và phần lớn các quốc gia, các tập đoàn lớn trên thế giới đã có sự hiện diện tại Việt Nam.

Thứ nhất, từ góc độ thị trường xuất khẩu, kim ngạch *xuất khẩu của nước*

ta phụ thuộc lớn vào một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU) và Trung Quốc, với tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của nước ta vào ba nền kinh tế lớn này lên tới 57,2% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ có sự gia tăng mạnh mẽ, từ 7,1% năm 2001 lên tới 28,6% năm 2021. Hoa Kỳ hiện là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta. Với thị trường Trung Quốc, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Trung Quốc cũng có xu hướng gia tăng suốt 35 năm đổi mới, nhất là trong suốt 25 năm qua¹. Như vậy, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Hoa Kỳ và Trung Quốc gia tăng liên tục cho thấy mức độ phụ thuộc ngày càng cao vào hai thị trường lớn nhất nhì thế giới này.

Thứ hai, từ góc độ thị trường nhập khẩu, Việt Nam đang phụ thuộc mạnh vào dòng nhập khẩu từ Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN và Nhật Bản), EU và Hoa Kỳ. Nổi bật trong bức tranh này là xu hướng tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc có sự gia tăng đều đặn và mạnh mẽ trong mấy thập niên qua, từ 3% năm 1996, lên 9% năm

2000 và lên tới 33,2% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam vào năm 2021. Có thể thấy, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào thị trường Trung Quốc, luôn chịu ảnh hưởng nặng nề trước mỗi biến cố từ phía bạn hàng. Trong khi đó, tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa từ Hoa Kỳ mặc dù có xu hướng gia tăng nhẹ trong 25 năm qua nhưng giữ tương đối ổn định, từ 2,2% năm 1996 lên khoảng trên dưới 5% trong những năm gần đây. Tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU có xu hướng giảm mạnh, từ 10,3% năm 1996 xuống còn 6,4% năm 2016 và khoảng 5% vào năm 2021.

Nhìn từ góc độ chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, Trung Quốc là “công xưởng thế giới” và Hoa Kỳ là điểm đến hàng hóa của nhiều tập đoàn đa quốc gia mà Việt Nam chỉ là một “mắt xích gia công” trong đó. Đối với các mặt hàng công nghiệp chế tạo, vốn dĩ được điều khiển bởi các tập đoàn đa quốc gia, việc xuất khẩu sang Mỹ không phải là vấn đề lớn. Nhưng đối với mặt hàng nông nghiệp mà người nông dân Việt Nam tham gia trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và hưởng lợi từ đó, việc xuất khẩu sang thị trường Trung

Quốc và Hoa Kỳ gặp rất nhiều khó khăn, thách thức vì tính chất tiểu ngạch, các biện pháp kiểm soát hành chính biên mậu của Trung Quốc và những rào cản kỹ thuật mà Bộ Thương mại Hoa Kỳ đặt ra.

Kết hợp giữa bức tranh tỷ trọng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với một số đối tác thương mại lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc và EU cho thấy *nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng phụ thuộc vào thị trường Hoa Kỳ (ở khía cạnh xuất khẩu) và thị trường Trung Quốc (ở khía cạnh nhập khẩu)*. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa sang Hoa Kỳ tăng đi cùng với đó là tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc tăng cho thấy rằng: Việt Nam đang bị rơi vào thế “Tam giác Thương mại Bắc - Nam”, trong đó doanh nghiệp đặt tại Việt Nam đang chủ yếu làm công đoạn gia công, lắp ráp giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc để chế tác và xuất khẩu sang Mỹ. Nhìn từ góc độ thương mại quốc tế, nền kinh tế Việt Nam khá phụ thuộc và dễ bị tổn thương trước những cú sốc và đứt gãy nguồn cung, chuỗi cung ứng từ một vài thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu.

Thứ ba, từ góc độ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), *nền kinh tế nước ta phụ thuộc rất lớn vào dòng vốn đầu tư của các quốc gia khu vực Đông Á (gồm Đông Bắc Á và Đông Nam Á)*. Nhìn từ dòng vốn FDI, Hàn Quốc là quốc gia có đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào nước ta, chiếm 18,7% tổng số đầu tư FDI lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021. Tiếp đến là Xingapo, chiếm 15,9%. Đứng thứ ba là Nhật Bản, chiếm 15,3%. Lần lượt các đối tác tiếp sau là Đài Loan (Trung Quốc) (8,5%), Hồng Kông (Trung Quốc) (6,8%)... Cộng dồn 5 đối tác này chiếm tới 65,2% tổng số FDI lũy kế vào Việt Nam tính đến năm 2021. Trong 10 đối tác lớn nhất đầu tư FDI vào Việt Nam (chiếm 85% tổng vốn FDI vào Việt Nam) có đến 8 nền kinh tế đến từ khu vực Đông Á - như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc), Trung Quốc, Xingapo, Thái Lan, Malaysia, chiếm đến 76,5% tổng vốn FDI vào Việt Nam. Sự phụ thuộc vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ một vài nước hay một khu vực nào đó sẽ tạo nên những rủi ro lớn khi khu vực chịu một cú sốc

bất thường chẳng hạn như cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997, thảm họa động đất, sóng thần tại Nhật Bản năm 2011, đại dịch Covid-19 năm 2020 hay những rủi ro địa - chính trị kiểu như cuộc chiến Nga - Ucraina hiện nay.

Như vậy, qua 36 năm đổi mới, nước ta hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, thuộc nền kinh tế “lớn” (ở khía cạnh dân số) có độ mở thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, *mức độ độc lập và tự chủ của nền kinh tế nước ta trong quá trình hội nhập là chưa cao, chưa được xây dựng tương xứng, đang ngày càng phụ thuộc vào một số ít thị trường xuất nhập khẩu và đối tác đầu tư.*

2. Kinh tế nhà nước: Vai trò chủ đạo và một số vấn đề đặt ra

2.1. Nội hàm và vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

Cụm từ “kinh tế nhà nước” (KTNN) được sử dụng và thay cho cụm từ “kinh tế quốc doanh” kể từ Đại hội Đại

biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng năm 1996 (Vũ Tiến Dũng, 2021)². Nhận thức chung về khái niệm, đặc điểm và nội hàm khu vực kinh tế nhà nước là: (1) Kinh tế nhà nước thuộc sở hữu của nhà nước theo chế độ sở hữu

toàn dân về tư liệu sản xuất. (2) Kinh tế nhà

Qua 36 năm đổi mới, nước ta hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, thuộc nền kinh tế “lớn” (ở khía cạnh dân số) có độ mở thương mại và thu hút đầu tư nước ngoài hàng đầu thế giới.

nước do nhà nước trực tiếp quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua bộ máy đại diện là các cơ quan quản lý nhà nước; (3) Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng nhà nước,

ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài nguyên quốc gia, các tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước các doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò độc quyền, những lĩnh vực có quan hệ trực tiếp đến an ninh quốc gia, có thể kể đến các lĩnh vực như dầu khí, điện lực, khoáng sản, hàng không, ngân hàng, bảo hiểm...; nội hàm của khái niệm kinh tế nhà nước bao quát được toàn bộ các hoạt động quản lý tài nguyên

của đất nước; những cơ sở hạ tầng trọng điểm; các loại quỹ của quốc gia; bộ phận doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cả doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp kinh doanh. Như vậy, kinh tế nhà nước không chỉ bao gồm doanh nghiệp nhà nước mà bao trùm phạm vi rộng lớn hơn như tài nguyên quốc gia, tài sản nhà nước (sở hữu hoặc đại diện sở hữu), v.v..

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là quan điểm chỉ đạo nhất quán xuyên suốt của Đảng kể từ Đại hội VIII đến nay. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được tăng cường, chi phối các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế; doanh nghiệp nhà nước được đổi mới, phát triển, sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều phát triển mạnh và lâu dài. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản và vận hành thông suốt, có hiệu quả. Về cơ bản, “vai trò chủ đạo” của kinh tế nhà nước thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau: (i) vai trò chủ đạo của khu vực

KTNN được thể hiện ở trình độ công nghệ, trình độ quản lý, hiệu quả kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh. (ii) KTNN đóng vai trò hàng đầu trong việc khắc phục, hạn chế những bất cập của cơ chế thị trường. (iii) KTNN độc quyền những lĩnh vực có quan hệ trực tiếp đến an ninh quốc gia. (iv) KTNN là “công cụ” để thúc đẩy các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Báo cáo chính trị Đại hội XIII tiếp tục khẳng định: “...*Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội*”²³. Điểm mới ở đây là kinh tế nhà nước được khẳng định là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng điều tiết dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã

hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường. Đây là chức năng quan trọng của kinh tế nhà nước, đồng thời cũng là điểm đặc trưng, tiến bộ của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 cũng đưa ra phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh đổi mới và nâng cao hiệu quả khu vực doanh nghiệp nhà nước nhằm phát huy hơn nữa vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Như vậy, xuyên suốt 3 thập niên, qua các kỳ Đại hội Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, Đảng và Nhà nước ta đều khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, tầm quan trọng và vai trò then chốt của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Đúc rút từ các chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, có thể khái quát vị trí, vai trò và định hướng lớn đối với Kinh tế nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhà nước trong quá trình xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện như sau: (1) Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, trong

quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; (2) Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được tăng cường, chi phối các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế; (3) Kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng, điều tiết và đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô; tập trung đầu tư cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và một số cơ sở công nghiệp, dịch vụ trọng yếu; (4) Doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt trong nền kinh tế; đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội; củng cố, phát triển một số tập đoàn, tổng công ty kinh tế nhà nước có quy mô lớn, thực hiện quyền tự chủ, nâng cao hiệu quả hoạt động, có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Có thể thấy sự đan xen chặt chẽ, gắn kết hữu cơ giữa vai trò của kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Nhưng tựu chung lại, kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí chủ đạo, không thể thay thế trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt

Nam, giữ vai trò nòng cốt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, chi phối các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, là công cụ định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, đảm bảo tính độc lập, tự chủ, tự cường của nền kinh tế Việt Nam trong mọi điều kiện và hoàn cảnh.

2.2. Một số vấn đề thực tiễn đặt ra đối với Kinh tế nhà nước nhằm xây dựng nền kinh tế quốc dân độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện

Trọng trách và sứ mệnh đặt lên vai khu vực kinh tế nhà nước là rất lớn. Vậy, kinh tế nhà nước đã giữ vai trò chủ đạo, đã nắm giữ một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế hay chưa

để từ đó xây dựng nên nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập thành công vào nền kinh tế toàn cầu là một câu hỏi cần có sự nghiên cứu tổng kết, xem xét và đánh giá nghiêm túc, hệ thống.

Thứ nhất, về khu vực doanh nghiệp nhà nước, kể từ sau Đổi mới, Đảng và Nhà nước đã tăng cường thực hiện các chủ trương, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp nhà nước, để từ đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện năng suất của nền kinh tế. Những nỗ lực của Đảng và Nhà nước để xây dựng và hoàn thiện thể chế nhằm đổi mới và phát huy hơn nữa vị trí, vai trò của khu vực doanh nghiệp nhà nước là liên tục,



Công trình trên biển của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam _ Ảnh: MINH SON

đồng bộ và quyết liệt. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thành lập vào năm 2018 và năm 2020, Luật Doanh nghiệp, trong đó có chương về Doanh nghiệp Nhà nước được Quốc hội ban hành.

Quá trình cổ phần hóa, sắp xếp lại, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước kể từ sau Đổi mới đến nay đã đạt được một số kết quả tích cực. Số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh, quy mô trung bình mỗi doanh nghiệp nhà nước tăng cao hơn, hiệu quả hoạt động được cải thiện. Một số tập đoàn kinh tế nhà nước đã đóng vai trò quan trọng ở một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), Tổng công ty Hàng không Việt Nam... Một số tập đoàn này không chỉ đóng vai trò quan trọng trong một số ngành, lĩnh vực của nền kinh tế mà còn vươn ra toàn cầu, góp phần quan trọng khẳng định vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ, vai trò mà

Đảng và Nhà nước kỳ vọng và đặt ra cho khu vực doanh nghiệp nhà nước thì thực trạng phát triển hiện nay vẫn còn một khoảng cách rất xa so tiềm năng và sứ mệnh. Năng lực cạnh tranh, sức chống chịu của khu vực doanh nghiệp nhà nước nói chung và của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước nói riêng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng còn thấp so với yêu cầu và thời cuộc; chưa phát huy hiệu quả “vị trí then chốt” hay “đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ” trước yêu cầu “giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa”, trước yêu cầu của cạnh tranh khu vực và hội nhập quốc tế.

Thứ hai, về tài nguyên đất đai, kể từ năm 1987 đến nay, Luật Đất đai đã được ban hành và qua nhiều lần sửa đổi, hoàn thiện vào các năm năm 1987, 1993, 2003 và 2013. Hiện nay, chúng ta đang sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 để luật trở thành khung khổ pháp lý quan trọng thúc đẩy sự phát triển thị trường đất đai hơn nữa, biến nguồn tài nguyên đất đai trở thành nguồn lực thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế. Quá trình hoàn thiện luật và các quy định liên quan đến đất

đai của nước ta trong 36 năm Đổi mới đã theo quy luật phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, sự phát triển này còn chưa hoàn thiện, còn tình trạng lãng phí đất đai trong các khu công nghiệp, đô thị; đất đai manh mún trong nông nghiệp đang cản trở quá trình cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ vào sản xuất để tận dụng tính kinh tế theo quy mô và để nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày một trở nên gay gắt; sự yếu kém, nhập nhèm về quyền sở hữu, quản lý quy hoạch và giao đất dẫn đến việc nhiều địa bàn trở thành điểm nóng về tranh chấp đất đai, gây thiệt hại tài sản Nhà nước, tiềm ẩn bất ổn xã hội, bất ổn kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính liên quan đến thị trường bất động sản... Nhiều vấn đề nghiêm trọng của đất đai cho thấy nguồn lực đất đai còn chưa được khai thác hết tiềm năng. Ngược lại, thể chế đất đai còn nhiều lỗ hổng, quyền sở hữu chưa được phân định rõ ràng đang trở thành nhân tố tiềm ẩn rủi ro cho nền kinh tế. Đất đai - vốn dĩ là thành phần quan trọng của kinh tế nhà nước, đáng lẽ có thể trở thành công cụ hay

phương tiện để nhà nước sử dụng nhằm “định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế”, “góp phần ổn định kinh tế vĩ mô” và làm cho kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo thì chưa được khai thác triệt để, hiệu quả để làm tốt nhiệm vụ này.

Thứ ba, về các nguồn tài nguyên khác như dầu khí, than, khoáng sản, lâm nghiệp, trong hơn 36 năm Đổi mới, việc khai thác các nguồn tài nguyên trên đã góp phần vào ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống người dân, tăng cường sự độc lập, tự chủ của nền kinh tế quốc dân. Kể từ năm 1986, năm đánh dấu mốc Đổi mới nền kinh tế và cũng đồng thời là năm mở dầu Bạch Hổ cho ra những tấn dầu thô thương mại đầu tiên, việc khai thác dầu thô cho xuất khẩu đã góp phần tăng cường tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế quốc dân, tăng cường nguồn dự trữ ngoại hối, phục vụ cho hoạt động nhập khẩu đầu vào sản xuất, hàng hóa, dịch vụ thiết yếu. Việc khai thác các nguồn tài nguyên khác như than, khoáng sản và lâm nghiệp cũng đã góp phần quan trọng vào phát huy lợi thế tài nguyên thiên nhiên, tăng tính tự chủ, ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao cuộc sống

người dân. Tuy nhiên, việc khai thác tài nguyên thiên nhiên đã bộc lộ nhiều vấn đề, hạn chế, đứng trước các thách thức khó khăn trong bối cảnh hiện nay, khai thác các nguồn tài nguyên không tái tạo dẫn đến cạn kiệt, huỷ hoại môi trường, làm tăng phát thải khí nhà kính, phát triển thiếu bền vững trong tương lai.

Thứ tư, về một nguồn lực, loại tài sản nhà nước rất quan trọng khác là các di tích, di sản quốc gia, địa điểm du lịch tự nhiên; các trung tâm thể thao, bảo tàng, công viên... Đây cũng là bộ phận quan trọng của kinh tế nhà nước vì thế nhà nước cần quản lý và khai thác hiệu quả. Tuy nhiên, nhiều tài sản nhà nước loại này đang bị lãng phí hoặc khai thác thiếu hiệu quả. Ví dụ, nhiều bảo tàng vắng khách, các trung tâm thể thao không được khai thác tốt, để lãng phí, sử dụng không đúng mục đích; nhiều địa điểm, cảnh quan du lịch danh tiếng bị băm nát bởi quy hoạch yếu kém và để các “nhóm lợi ích”, “doanh nghiệp sâu sau” trục lợi.

3. Phát huy hơn nữa vị trí, vai trò chủ đạo của Kinh tế nhà nước nhằm xây dựng nền kinh tế quốc dân độc lập, tự chủ trong điều kiện mới

Thời gian qua, Việt Nam đã tham gia vào một loạt các FTA thế hệ mới, tiêu biểu như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2019, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) năm 2020, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) năm 2022. Các FTA thế hệ mới này thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quá trình hội nhập sâu rộng và toàn diện của nền kinh tế nước ta vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, đặt nền kinh tế nước ta trước các cơ hội cũng như các thách thức vô cùng to lớn, trong đó có thách thức về mức độ “độc lập”, “tự chủ” của nền kinh tế nước ta trước quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như phân tích ở trên. Khu vực kinh tế nhà nước vì thế cũng đứng trước những sứ mệnh mới, thử thách mới, đó là góp phần quan trọng và xứng tầm vào việc xây dựng nền kinh tế quốc dân độc lập, tự chủ. Để phát huy vai trò này của khu vực kinh tế nhà nước và đội ngũ doanh nghiệp nhà nước nói riêng, chúng tôi xin đề xuất, kiến nghị một số nhóm giải pháp trọng tâm sau:

Một là, đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước, cần tách chức năng

sở hữu doanh nghiệp nhà nước ra khỏi chức năng quản lý nhà nước và hành chính sự nghiệp, tách bạch chức năng kinh tế với chức năng xã hội để doanh nghiệp nhà nước thực sự hoạt động năng động, sáng tạo, hiệu quả trong môi trường kinh tế thị trường; thúc đẩy chế độ sở hữu hỗn hợp, đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước gắn với hiện đại hóa hệ thống quản trị doanh nghiệp, quản lý, giám sát tài sản nhà nước theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động sản xuất - kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới; đưa doanh nghiệp nhà nước thực sự giữ vị trí, vai trò then chốt của nền kinh tế quốc dân trong hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Việt Nam đã tham gia vào một loạt các FTA thế hệ mới, tiêu biểu như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2019, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) năm 2020, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) năm 2022. Các FTA thế hệ mới này thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa quá trình hội nhập sâu rộng và toàn diện của nền kinh tế nước ta vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Hai là, đối với nguồn lực tài nguyên đất đai, đất đai là “đầu vào” quan trọng đặc biệt của nền kinh tế quốc dân, của hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống, do đó cần đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế quản trị đất đai quốc gia để việc quy hoạch, phân bổ, sử dụng và kiểm soát nguồn lực này thực sự minh bạch, hiệu quả, bền vững; việc xây dựng quy hoạch không gian phát triển, quy hoạch lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất cần được chú trọng đặc biệt và đặt trong một tổng thể và tầm nhìn chiến lược, tổ chức đồng bộ, thống nhất, bài bản, có sự tham gia của các bên liên quan; phát triển ổn định, lành mạnh, minh bạch thị trường đất đai, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế; khơi thông quá trình biến đất đai thành nguồn lực vật chất và tài chính đi vào hoạt động sản xuất thực; góp phần quan trọng vào ổn

định chính trị, phát triển kinh tế-xã hội và chính trị, giảm thiểu những méo mó thị trường, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, các vụ kiện cáo, khiếu kiện tập trung đông người tiềm ẩn nguy cơ gây bất ổn xã hội. Việc quy hoạch, xây dựng cơ chế để tích tụ, tập trung ruộng đất, dồn điền đổi thửa biến chuyển đất đai thành nguồn lực tài chính đi vào sản xuất thực... sẽ góp phần quan trọng để phát huy vị trí, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, để kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất và công cụ quan trọng để Đảng và Nhà nước tổ chức thực thi các chủ trương lớn, định hướng và điều tiết kinh tế vĩ mô, đầu tư cho kết cấu hạ tầng, nâng cao năng lực tự chủ, tính độc lập của nền kinh tế quốc dân trong điều kiện mới.

Thứ ba, đối với việc khai thác tài nguyên thiên nhiên như dầu thô, than, khoáng sản, lâm nghiệp; cần có sự gia tăng nguồn lực để đầu tư vào năng lực tái tạo, giảm bớt khai thác thâm dụng tài nguyên thiên nhiên không có khả năng tái tạo và có nguy cơ cạn kiệt; thúc đẩy việc chuyển đổi cấu trúc sản xuất “xanh”, “tuần hoàn” hướng tới mục tiêu “phát thải ròng bằng 0”, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Trong những giai đoạn chuyển đổi, cần phát huy mạnh mẽ vai trò định hướng, dẫn dắt của khu vực kinh tế nhà nước, mà cụ thể là các doanh nghiệp nhà nước tiên phong. Các chính sách cần tạo cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế nói chung, khu vực doanh nghiệp nhà nước nói riêng chuyển đổi phương thức sản xuất, ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động sản xuất - kinh doanh, tìm kiếm các giải pháp chuyển đổi sang đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo một cách hợp lý, đảm bảo lợi ích dài hạn của quốc gia - dân tộc.

Thứ tư, đối với các loại tài sản công, tài nguyên văn hóa, xã hội, bảo tàng, khu thể thao, địa điểm du lịch, công viên... cần hoàn thiện đồng bộ thể chế quản trị tài sản công, các thiết chế văn hóa-thể thao-du lịch phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó cần tập trung xây dựng thể chế huy động nguồn lực tài sản công, tài nguyên văn hóa-thể thao-du lịch cho phát triển công nghiệp văn hóa, đổi mới mô hình quản trị phù hợp, “đặc thù” đối với từng loại tài sản công này, góp phần gia tăng nguồn thu ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển và đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng

đồng, dân cư; bảo tồn, phát huy bền vững tiềm năng và giá trị của nguồn tài nguyên này. *Kịp thời tổng kết thực tiễn mô hình Đối tác Công - Tư (PPP), nghiên cứu áp dụng thí điểm các mô hình “đầu tư công - quản trị tư”, “đầu tư tư - sử dụng công”, “lãnh đạo công-quản trị tư”,* phát huy và sử dụng hiệu quả nguồn vốn xã hội, vốn văn hóa cộng đồng này cũng chính là cách thức tăng cường sức mạnh nội sinh, sức mạnh văn hóa-xã hội, sự độc lập, tự chủ của nền kinh tế quốc dân.

Trong hơn 36 năm đổi mới, mở cửa và phát triển, Kinh tế nhà nước đã góp

phần quan trọng vào phát triển kinh tế-xã hội, ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh, tăng cường hội nhập quốc tế và nâng cao đời sống người dân. Nhưng để giữ được vai trò chủ đạo, định hướng, dẫn dắt nền kinh tế và nắm giữ được những vị trí then chốt trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng, đủ sức cạnh tranh trong phạm vi khu vực và thế giới, từ đó xây dựng nên nền kinh tế quốc dân độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện, khu vực kinh tế nhà nước cần nhiều lời giải căn cốt hơn và hệ thống hơn cả về lý luận và thực tiễn ■

¹ Tỷ trọng tăng từ 4,7% năm 1996 lên 8,1% năm 2006, 12,4% năm 2016 và 16,6% năm 2021.

² Vũ Tiến Dũng: *Vai trò của thành phần kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, tapchimattran.vn, truy cập ngày 2/11/2022.

³ *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, 128-129. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) khẳng định: “Phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và mở rộng...”.

⁴ Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) lần đầu tiên đề cập đến cụm từ “kinh tế nhà nước”: “Chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng...” và quan điểm này tiếp tục được khẳng định qua các kỳ đại hội Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước giai đoạn hiện nay.

XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

● PGS, TS THÁI VĂN LONG

*Phó viện trưởng, Viện Quan hệ quốc tế;
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

Thế giới vừa trải qua năm 2022 nhiều biến động và bước vào năm mới 2023 với một loạt thách thức, khó khăn. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc diễn ra gay gắt, xu hướng quan hệ quốc tế thay đổi mạnh, kinh tế thế giới suy yếu, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động sâu sắc đến mọi quốc gia và lĩnh vực đời sống, xã hội..., tiến trình toàn cầu hóa, nhất là toàn cầu hóa kinh tế đang chững lại và có bước điều chỉnh đáng kể. Trong bối cảnh đó, quan điểm “Xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ; nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế”¹ của Đại hội Đảng lần thứ XIII cần được nhận thức, triển khai với cách tiếp cận, tư duy mới và những giải pháp mới. Bài viết tập trung phân tích

làm rõ tư duy và những giải pháp mới cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay.

Tư duy mới về xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ

Đối với Việt Nam, vấn đề tham gia hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước trong việc mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất, mấu chốt nhất của sự nghiệp hội nhập quốc tế nói riêng và đổi mới mọi mặt của đất nước nói chung. Nên trong bối cảnh thế giới có nhiều biến đổi nhanh và khó lường hiện nay, để đảm bảo xây dựng nền kinh tế

Việt Nam độc lập, tự chủ, hiện thực hóa khát vọng phát triển của Việt Nam trong bối cảnh mới, cần có tư duy mới:

Một là, việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả.

Thực tiễn hơn 36 năm Đổi mới cho thấy, việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả là đòi hỏi khách quan, đồng thời là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng, Nhà nước, dân tộc Việt Nam. Tư duy độc lập, tự chủ gắn với hội nhập, xuất phát từ tư tưởng xuyên suốt của Đảng ta về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, là sự vận dụng sáng tạo Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Phát biểu tại Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ 4

được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh chiều 5/6/2022, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính khẳng định: “chủ trương đúng đắn, nhất quán, xuyên suốt và hiệu quả của

Đảng, Nhà nước ta là kiên định đường lối đổi mới, tập trung xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả”².

Sự đột phá trong tư duy chiến lược phát triển quốc gia chính là: trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ Việt Nam phải luôn gắn với chủ động hội nhập quốc tế, đồng thời tiếp tục nhấn mạnh sự vận dụng sáng tạo, nâng tầm phù hợp với bối cảnh phát triển mới của hội nhập và toàn cầu hóa, nhất là trong thời điểm thế giới đang có những biến động phức

tạp, khó lường hơn, đem đến cho nền kinh tế Việt Nam nhiều thời cơ và thách thức đan xen. Điều này được thể hiện trên 3 nội dung chính:

Đối với Việt Nam, vấn đề tham gia hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước trong việc mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất, mấu chốt nhất của sự nghiệp hội nhập quốc tế nói riêng và đổi mới mọi mặt của đất nước nói chung.

+ *Độc lập, tự chủ không tách rời xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.* Đây là chủ trương gắn kết giữa độc lập, tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế được nhấn mạnh và hiện thực hóa khá rõ nét trong từng bước phát triển của kinh tế Việt Nam. Nghĩa là, nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự cường với năng lực nội tại sẽ ngày càng vững chắc khi dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: “Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế”³. Những yếu tố này giúp Việt Nam hội nhập thành công, từng bước giảm lệ thuộc vào một số đối tác, thị trường. Đồng thời chúng ta cần nhất quán và tiếp tục chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa đối tác, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế với nhiều hình thức, lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn. Trong mối liên hệ tất yếu này, thời gian qua, nhờ những bước tiến mạnh mẽ của mở cửa hội nhập, sự kết hợp hiệu quả giữa nội lực với ngoại

lực, tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu, kết hợp với thu hút đầu tư khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo đã cho thấy vị thế, uy tín kinh tế - chính trị của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng nâng cao.

+ *Chủ trương này sẽ tạo được sự lan tỏa, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, khát vọng của toàn thể hệ thống chính trị hướng tới phồn vinh, thịnh vượng.* Sự lan tỏa tinh thần “độc lập, tự chủ gắn với chủ động hội nhập quốc tế” trong thời điểm hiện nay mang ý nghĩa vô cùng to lớn. Tùy theo trình độ, lĩnh vực, mức độ nhận thức và năng lực hiện có cũng như tiềm năng, chủ trương này sẽ được vận dụng sáng tạo, thông qua những hành động thiết thực, khả thi, phấn đấu vươn lên để đưa Việt Nam sớm trở thành nước thu nhập trung bình, rồi thu nhập cao, phát triển bền vững, bao trùm, đồng thời hiện thực hóa khát vọng phát triển phồn vinh, thịnh vượng, “sánh vai với các cường quốc năm châu” như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ *Độc lập, tự chủ chính là yếu tố quan trọng hàng đầu, bảo đảm sự ổn định, bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong thế giới nhiều biến động.*

Bối cảnh thế giới năm 2023 cho đến năm 2030 dự đoán sẽ còn nhiều phức tạp, bất định và rủi ro (như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, xung đột chính trị, cạnh tranh chiến lược; rủi ro lạm phát, tài chính - tiền tệ; an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh chuỗi cung ứng...) đã và đang đặt ra bài toán cho nền kinh tế Việt Nam. Vì thế, việc tăng tính độc lập, tự chủ, tự cường gắn với chủ động hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực chống chịu của nền kinh tế là yêu cầu khách quan, tất yếu và cấp thiết nhằm bảo đảm tính liên tục, ổn định, chắc chắn, không bị gián đoạn các hoạt động kinh tế - xã hội; giúp đất nước tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, tránh được các cú sốc, khủng hoảng từ thế giới bên ngoài, đồng thời giúp nền kinh tế phát triển bền vững, bao trùm hơn.

Hai là, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay phải lấy lợi ích quốc gia dân tộc là mục tiêu cao nhất gắn với kết nối hoà bình, hợp tác, phát triển trong khu vực, thế giới.

Tư duy mới này còn đòi hỏi Việt Nam thể hiện rõ vai trò là thành viên có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế.

Đồng thời, quá trình triển khai thực hiện phải dựa trên cơ sở 3 trụ cột là: Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong đó xác định rõ, con người là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu, là động lực của sự phát triển. Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa các yếu tố nền tảng là con người, tài nguyên thiên nhiên và truyền thống lịch sử, văn hoá. Phát huy giá trị văn hóa và tinh thần đoàn kết, trí tuệ, bản lĩnh, đạo đức, tài năng và phẩm chất của con người Việt Nam để thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Thêm vào đó: “Việt Nam không hy sinh công bằng, an sinh xã hội, môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần”.

Triển khai xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay cần khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, trong đó nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, quyết định và ngoại lực là quan trọng,

đột phá, thường xuyên; thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển hóa ngoại lực thành nội lực. Vì:

Thứ nhất, độc lập, tự chủ, tự cường của một nền kinh tế hiện nay không có nghĩa là khép kín, mà là chủ động nắm bắt, điều chỉnh kịp thời với những biến động của tình hình theo hướng tăng sức đề kháng - chống chịu của nền kinh tế khi có cú sốc xảy ra. Muốn vậy, chúng ta vừa phải tăng “nội lực”, vừa phải tận dụng, khai thác hiệu quả “ngoại lực”. Đây chính là chủ động hội nhập quốc tế...

Thứ hai, an ninh kinh tế không chỉ giới hạn ở an ninh lương thực, năng lượng, chuỗi cung ứng, suy thoái kinh tế đang hiện hữu..., mà bao hàm cả an ninh thương mại, an ninh tài chính - tiền tệ, an ninh mạng, an ninh y tế, nhất là sau dịch bệnh vừa qua... Vì thế, chúng ta cần phải có những giải pháp linh hoạt để giải quyết vấn đề này.

Thứ ba, độc lập, tự chủ về kinh tế không thể tách rời với các trụ cột “chính trị - xã hội - môi trường - an ninh quốc phòng”. Khi xử lý hài hòa mối quan hệ các trụ cột này sẽ giúp Việt Nam ứng phó linh hoạt, phù hợp, giảm thiểu rủi ro khi gặp những khó khăn của thế giới tác động vào.

Thứ tư, độc lập, tự chủ không chỉ giảm phụ thuộc vào bên ngoài, giảm tính dễ tổn thương trước các cú sốc, tăng cường sức mạnh kinh tế, tài chính nội tại mà còn đồng nghĩa với việc đưa Việt Nam trở thành “mắt xích” quan trọng và đáng tin cậy trong các chuỗi sản xuất, cung ứng và tiêu dùng toàn cầu.

Tư duy mới về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay một lần nữa thể hiện và khẳng định chủ trương nhất quán của Việt Nam: *Một là*, không lựa chọn nền kinh tế đóng mà luôn kiên định đường lối đổi mới, mở cửa, chủ động, tích cực hội nhập sâu rộng, thực chất, hiệu quả. *Hai là*, tạo môi trường pháp lý phù hợp, ổn định và điều kiện thuận lợi, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của các doanh nghiệp, đối tác đầu tư, kinh doanh lâu dài, hiệu quả, bền vững trên nguyên tắc “lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ” và tuân thủ pháp luật. *Ba là*, Việt Nam mong muốn là bạn tốt, là đối tác tin cậy, là thành viên có trách nhiệm và sẵn sàng chung tay cùng cộng đồng quốc tế giải quyết các thách thức khu vực, toàn cầu vì một thế giới hòa bình, hợp tác phát triển thịnh vượng.

Cơ hội và thách thức đặt ra với Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhất là toàn cầu hóa kinh tế đang và sẽ thay đổi đáng kể như đã nêu trên, việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam đứng trước một số cơ hội, thách thức chủ yếu:

Về cơ hội:

Một là, tham gia toàn cầu hóa kinh tế, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để xây dựng, khẳng định tính độc lập, tự chủ về kinh tế như: tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực, phát triển kinh tế đất nước, nâng cao vị thế quốc gia. Cụ thể, tham gia các FTA giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất - nhập khẩu, gia tăng thu hút FDI, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế... Việc tham gia các sáng kiến hợp tác khu vực, toàn cầu như: Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Mê Công - Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP)... giúp Việt Nam có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới, đối phó với thách thức biến đổi khí hậu. Bên cạnh

đó, tham gia toàn cầu hóa kinh tế, Việt Nam có cơ hội tăng cường quan hệ với các nước lớn, nhất là các nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, trong ASEAN; tham gia xử lý các vấn đề quốc tế và khu vực...theo hướng đảm bảo an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia.

Hai là, tham gia toàn cầu hóa kinh tế là cơ hội để Việt Nam tiến nhanh, bắt kịp nhờ tận dụng động lực phát triển từ CMCN 4.0, cùng lợi thế từ các FTA đem lại để đạt mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 và 2045. Ngoài ra, sức ép độc lập, tự chủ và sức ép cạnh tranh trong bối cảnh mới cũng buộc Việt Nam phải tăng tốc hơn trong số hóa nền kinh tế, phát triển công nghệ 5G, 6G; công nghiệp bán dẫn...

Ba là, tham gia toàn cầu hóa kinh tế hiện nay một cách tích cực, chủ động cũng là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh quảng bá lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam ra thế giới; bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản thiên nhiên, công viên địa chất, công viên sinh thái, di sản văn hóa thế giới cả vật thể lẫn phi vật thể; khẳng định các giá trị xã hội và truyền thống tốt đẹp

của Việt Nam, bản sắc Việt Nam; tích cực tham gia sáng tạo các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, khoa học... Đồng thời, Việt Nam cũng có cơ hội tham gia xử lý các vấn đề nhân đạo trên trường quốc tế; tham gia đấu tranh với các hiện tượng, hoạt động phi văn hóa, phản văn hóa, chống lại nhân loại... Nói cách khác, đây là cơ hội phát huy “sức mạnh mềm” của đất nước và gia tăng khả năng cạnh tranh về “sức mạnh mềm” trong bảo đảm độc lập, tự chủ của Việt Nam trên trường quốc tế.

Về thách thức

Thứ nhất, *thách thức “chọn bên” sẽ gia tăng trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung diễn ra gay gắt, xu hướng tách rời giữa hai nền kinh tế đang dần hình thành.* Các biểu hiện cụ thể như việc Trung Quốc đã triển khai Chiến lược tuần hoàn kép, trong đó coi trọng hơn thị trường trong nước; thúc đẩy các sáng kiến đối trọng với Mỹ trên toàn cầu như: BRI, An ninh toàn cầu, Phát triển toàn cầu. Trong khi đó, Mỹ đã và đang nỗ lực hình thành các tổ chức, liên minh mang tính loại trừ, ngăn chặn Trung Quốc, nhất là về công nghệ...

Thứ hai, Nguy cơ phân hóa nội bộ và suy giảm vai trò của ASEAN tác động tiêu cực đến Việt Nam. Kể từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay, ASEAN không ngừng lớn mạnh và được xem như trung tâm của hợp tác khu vực. Tuy nhiên, toàn cầu hóa kinh tế trong bối cảnh mâu thuẫn Mỹ - Trung ngày càng nghiêm trọng và Đông Nam Á là một địa bàn cạnh tranh chiến lược của hai cường quốc này, nội bộ ASEAN có nguy cơ phân hóa thành hai nhóm nước “thân Trung Quốc” hoặc “thân Mỹ”. Một số diễn đàn của ASEAN có nguy cơ trở thành “sàn đấu” của Mỹ, Nhật Bản, Australia với Trung Quốc, Nga; vai trò “trung tâm” của ASEAN bị suy giảm nghiêm trọng và nội bộ bị phân hóa. Trong những năm qua, ASEAN luôn là điểm tựa quan trọng của Việt Nam trong đối ngoại, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ở Biển Đông và giải quyết các tranh chấp, bất đồng khác. Do đó, một khi ASEAN suy yếu và đánh mất vai trò trung tâm của hợp tác khu vực sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến Việt Nam.

Thứ ba, thách thức về độc lập, tự chủ, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Trong tiến trình tham gia toàn cầu hóa,

nhất là toàn cầu hóa kinh tế Việt Nam đã mở cửa nền kinh tế (với 17 FTA đã ký kết và đang đàm phán), hội nhập mạnh mẽ. Toàn cầu hóa, đã mở ra nhiều cơ hội hợp tác phát triển, đưa Việt Nam vào top 20 nền kinh tế xuất khẩu lớn nhất thế giới từ năm 2021, song đang và sẽ đặt ra những thách thức lớn về độc lập, tự chủ. Những năm tới, khi quy mô nền kinh tế gia tăng, nền kinh tế mở hơn khi các FTA có hiệu lực đầy đủ, Việt Nam sẽ kết nối và phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thế giới, nhất là Mỹ, Trung Quốc. Các tác động tiêu cực từ bên ngoài gồm khủng hoảng kinh tế; giá dầu, lạm phát cao; dịch chuyển dòng vốn đầu tư... đối với kinh tế Việt Nam cũng sẽ ngày càng sâu sắc hơn. Trong các thách thức độc lập, tự chủ những năm tới, thách thức tự chủ về công nghệ đặc biệt nghiêm trọng với Việt Nam.

Thứ tư, Việt Nam cũng đối mặt nguy cơ tụt hậu và các thách thức phát triển khi tiến trình hội nhập, tham gia toàn cầu hóa kinh tế diễn ra trong bối cảnh quốc tế được dự báo không thuận lợi. Như đã phân tích ở trên, sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ là một trong hai động lực chính thúc

đẩy toàn cầu hóa kinh tế trong những năm tới, quốc gia nào nắm lợi thế về công nghệ sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối trong cạnh tranh phát triển. Việt Nam hiện là nước đang phát triển có trình độ công nghệ vào loại thấp so với khu vực và toàn cầu, nếu không có bước phát triển đột phá về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, thì sẽ tụt hậu xa hơn so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới trong những thập kỷ tới.

Ngoài ra, một số rủi ro, thách thức chính mà Việt Nam cần lưu tâm trong năm 2023 và cả giai đoạn 2023-2025 cũng như sau đó là độ mở thương mại lớn, tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào hoạt động xuất khẩu (kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP đạt 186% năm 2022, thuộc nhóm rất cao trên thế giới); mức độ phụ thuộc vào khu vực đầu tư nước ngoài (FDI) và nguồn lực bên ngoài khá lớn (xuất khẩu của khối FDI chiếm 72% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của khối FDI chiếm 65% tổng kim ngạch nhập khẩu; hơn 90% khối lượng hàng hóa xuất - nhập khẩu do các công ty hàng hải nước ngoài vận chuyển)⁴...

Phân tích tổng thể giữa cơ hội và thách thức đặt ra với Việt Nam khi xây

dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, trong toàn cầu hóa kinh tế hiện nay cho thấy, mức độ ảnh hưởng của các cú sốc bên ngoài đến nền kinh tế Việt Nam không quá lớn. Do đó, Việt Nam có triển vọng, lợi thế để tăng tính độc lập, tự chủ, khả năng chống chịu để có thể giảm thiểu rủi ro, tận dụng thời cơ và vượt qua các thách thức vừa kể trên. Tuy nhiên, khả năng chuyển xuống mức xấu hơn có thể xảy ra nếu không quản lý giữ ổn định vĩ mô tốt.

Một số giải pháp trọng tâm góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay

Với những diễn biến nhanh, khó lường của kinh tế toàn cầu cùng những rủi ro, thách thức được dự báo đan xen trong năm 2023 và những năm tiếp theo, cần tiếp tục quán triệt, thực hiện đồng bộ một số yêu cầu và giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, cần đặt lên hàng đầu việc tiếp tục nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, tính cấp thiết của chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động hội nhập quốc tế. Chúng ta cần phải gắn tinh thần này với việc định hình lại tầm nhìn, chiến

lược phát triển của Việt Nam từ nay đến 2030, tầm nhìn 2045. Theo đó, Việt Nam cần sớm xây dựng và vận hành hệ thống chỉ tiêu đánh giá, đo lường năng lực độc lập, tự chủ, tự cường, sức chống chịu của nền kinh tế theo chuẩn quốc tế trên cơ sở tăng cường phối hợp với các tổ chức quốc tế, các quốc gia trong khu vực.

Thứ hai, cần nâng cao hơn nữa hiệu quả điều hành và phối hợp chính sách kinh tế nhằm ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững. Theo đó, Chính phủ, các bộ, ngành và các đơn vị chuyên môn cần chủ động phân tích, dự báo diễn biến kinh tế, thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế để có kịch bản chủ động ứng phó phù hợp; tập trung đẩy nhanh triển khai Chương trình phục hồi, các chương trình mục tiêu quốc gia và đầu tư công. Hoạt động này vừa là khơi thông nguồn lực, vừa là thúc đẩy tăng trưởng và tạo lập nền tảng phát triển nền kinh tế lâu dài, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế để huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Đồng thời, Chính phủ cũng cần quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, giảm thiểu thủ tục hành chính, tận dụng cơ

hội dịch chuyển chuỗi cung ứng, nâng cao hiệu quả hội nhập, kiến tạo thúc đẩy đầu tư trong và ngoài nước, tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, bao gồm cả cơ chế, chính sách tháo gỡ vướng mắc cho những vấn đề hiện tại để phát triển kinh tế số, mô hình kinh doanh mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Hiện nay, quá trình này còn chậm so với kỳ vọng, làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh (trong đó có năng suất lao động) và sức chống chịu của quốc gia. Nên, chúng ta cần chú trọng nâng cao chất lượng thể chế, hiệu quả khâu thực thi và phối hợp chính sách. Bên cạnh đó cũng phải nhất quán thực thi 3 đột phá chiến lược mà Nghị quyết Đại hội Đảng đã đề ra, đó là hoàn thiện thể chế, phát triển kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực; trong đó, cần thúc đẩy phát triển bài bản KH&CN, đổi mới sáng tạo và văn hóa con người Việt Nam.

Thứ tư là tiếp tục xây dựng chiến lược, giải pháp tổng thể nâng cao năng lực độc lập, tự chủ, và khả năng chống chịu của nền kinh tế, của các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp Việt

Nam. Chú trọng tăng cường hợp tác, kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, tăng tỷ lệ nội địa hóa, tham gia sâu hơn trong các chuỗi giá trị toàn cầu, đa dạng hóa thị trường, đổi tác thương mại, đầu tư, du lịch, xây dựng mô hình quản lý - giám sát rủi ro liên thông hệ thống tài chính - bất động sản, tăng tính minh bạch, tính thị trường và chuyên nghiệp của thị trường tài chính, bất động sản, kết hợp giải pháp kinh tế với các giải pháp về giảm tác động của biến đổi khí hậu, môi trường, phát triển con người, xã hội văn minh, hiện đại. Ngoài ra, cần chú trọng xây dựng thể chế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ am hiểu sâu về môi trường quốc tế. Sự khó khăn nhiều mặt trong việc am hiểu môi trường quốc tế sẽ có thể khắc phục được khi chúng ta có được đội ngũ nhân lực tham gia hoạt động trong môi trường quốc tế đủ mạnh, đủ đức, đủ tài. Muốn vậy, hệ thống thể chế liên quan đến tổ chức đào tạo, sử dụng, bố trí, phát triển đội ngũ cán bộ này cần thực chất, rõ ràng, đầu tư bài bản.

Thứ năm, cần chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương phải nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, truyền thông về

“*kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, tự chủ, tự cường gắn với hội nhập quốc tế*” trong tất cả các ngành, lĩnh vực, địa phương, doanh nghiệp. Chú trọng 3 điều kiện không thể thiếu để tăng hiệu quả thực thi, đó là kiến tạo môi trường, khuyến khích, thúc đẩy văn hóa tự chủ, tự cường; cơ chế, chính sách, quy trình minh bạch và chế tài nghiêm minh.

Trong bối cảnh thế giới, với các nhận định, dự báo như trên, có thể thấy việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay của Việt Nam đến năm 2030 và 2045, có nhiều cơ hội, song cũng phải đối mặt không ít thách thức. Một mặt, chúng ta cần tích cực, chủ động tham gia vào tiến trình toàn cầu

hóa kinh tế đang thay đổi cùng với những diễn biến khó lường của bối cảnh quốc tế, mặt khác các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước tiếp tục đoàn kết, chung sức, đồng lòng dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng tập trung khắc phục những hạn chế, bất cập, vượt qua khó khăn, thách thức, nỗ lực phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả, góp phần phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng, sánh vai với các cường quốc năm châu, như Bác Hồ kính yêu hằng mong muốn, mang lại hạnh phúc, ấm no cho Nhân dân ■

^{1,3,3} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.135, tr.216.

² Hiền Hòa: “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động hội nhập quốc tế” <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/xay-dung-nen-kinh-te-doc-lap-tu-chu-gan-voi-chu-dong-hoi-nhap-quoc-te-611505.html> Chủ nhật, 05/06/2022 21:27 (GMT+7)

⁴ TS Cán Văn Lực: “Kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động hội nhập giúp đất nước phát triển bền vững và bao trùm hơn” Báo *Điện tử Chính phủ*, ngày 21/01/2023.

TƯƠNG LAI TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM: SỐ VÀ XANH

● GS, TS TRẦN THỌ ĐẠT

Trưởng Đại học Kinh tế Quốc dân

Giới thiệu

Môi trường sinh thái đã và đang đặt ra những yêu cầu và thách thức mới đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế và xã hội loài người. Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh hiện là những chủ đề quan trọng nhất trong chương trình nghị sự về chính sách môi trường và phát triển bền vững.

Các thảo luận chính sách về tăng trưởng số và tăng trưởng xanh đang tập trung vào hai vấn đề: tiềm năng và tác động của công nghệ số, trước hết là CNTT-TT và những thách thức về tính bền vững của môi trường. Để đạt được các chính sách và chiến lược hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với bền vững về môi trường, công nghệ sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được sự cân bằng lâu dài. Những thay đổi sâu sắc trong nền kinh tế số đang có

những tác động cả tích cực và tiêu cực đến môi trường. Ba năm qua, kinh tế thế giới được đặc trưng bởi đại dịch gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất kể từ cuộc Đại suy thoái, biến động giá lương thực và nhiên liệu, và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu và số hóa nền kinh tế đang là các tác nhân của những thay đổi cơ bản ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các cá nhân, quốc gia, xã hội và nền kinh tế, đòi hỏi phải có những phản ứng nhanh và phù hợp của các nhà hoạch định chính sách. Việc nghiên cứu lồng ghép và song hành giữa tăng trưởng số và tăng trưởng xanh có thể đưa ra những định hướng và giải pháp tổng thể với hiệu quả lâu dài. Bài viết này, sau khi tổng quan về tăng trưởng số và tăng trưởng xanh, sẽ phân tích tác động của tăng trưởng số và tăng trưởng xanh bao gồm cả những tác động tích cực và tiêu cực, một số nét

cơ bản về thực trạng tăng trưởng số và tăng trưởng xanh ở Việt Nam và cuối cùng là một số khuyến nghị chính sách liên quan đến lồng ghép tăng trưởng số và tăng trưởng xanh.

1. Tăng trưởng số

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tác động ngày càng mạnh đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội thông qua sự xuất hiện ngày càng nhiều và đa dạng các hình thức kinh doanh mới. Xu hướng số hóa nền kinh tế và các hoạt động xã hội đang diễn ra rất nhanh ở nhiều quốc gia, đặc biệt tại một số nước đi đầu và các nước đang phát triển. Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Đức, Pháp và các nước phát triển khác, đặc biệt là Trung Quốc đã liên tiếp xây dựng các chính sách phát triển kinh tế số. Làn sóng kinh tế số trên toàn cầu là xu hướng chung mới, đang trở thành động lực chủ chốt để tái cấu trúc các nguồn lực tăng trưởng, định hình lại cấu trúc kinh tế và thay đổi mô hình cạnh tranh toàn cầu. Vai trò động lực và tác động của kinh tế số trong việc hình thành một phương thức tăng trưởng mới-tăng trưởng số thể hiện ở sự xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới và xóa mờ

đường biên giới địa lý, các mô hình kinh doanh mới với cốt lõi là tổ chức và phương thức hoạt động dựa trên ứng dụng công nghệ số. Mặt khác, công nghệ số phát triển đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng năng suất và hiệu quả, kết quả là kinh tế số ngày càng có vai trò quan trọng trong tổng sản phẩm quốc gia của các nước. Trong quá trình Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển mạnh mẽ, bối cảnh phục hồi hậu COVID-19 đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, nước nào tận dụng thành công cơ hội phát triển kinh tế số sẽ tạo lợi thế cạnh tranh để bứt phá, vươn lên mạnh mẽ.

Mặc dù không có định nghĩa duy nhất về nền kinh tế số và có nhiều cách đo lường khác nhau, nhưng có sự thống nhất chung về các nguyên tắc cơ bản nhất xác định cấu trúc của kinh tế số. Theo nghĩa hẹp, kinh tế số chỉ bao gồm các lĩnh vực CNTT-TT, trong khi nghĩa rộng hơn bao gồm các ngành nghề có mô hình kinh doanh gắn liền với công nghệ số và nền tảng số (các nền tảng trực tuyến, các dịch vụ hỗ trợ nền tảng như nền kinh tế chia sẻ, tài chính cộng đồng,...). Nghĩa rộng nhất của kinh tế số bao gồm toàn bộ mạng

lưới các hoạt động kinh tế và xã hội dựa trên nền tảng số, các lĩnh vực trong nền kinh tế, chính phủ số và xã hội số.

2. Tăng trưởng xanh

Để đối phó với những tác động tiêu cực của tăng trưởng kinh tế đối với môi trường, cộng đồng quốc tế đang nỗ lực tìm kiếm các giải pháp để duy trì một nền kinh tế và xã hội bền vững. Mục đích của “tăng trưởng xanh” là hướng đến phúc lợi cho con người và giảm thiểu rủi ro môi trường trong dài hạn, với một số yếu tố cơ bản xác định đầu vào cốt lõi là: đầu tư vào vốn tự nhiên, khử carbon trong nền kinh tế và tạo việc làm xanh. Tăng trưởng xanh tập trung vào việc sử dụng năng lượng một cách có trách nhiệm, quan tâm đến sự nóng lên toàn cầu, sử dụng tài nguyên và tái trồng rừng, ngăn ngừa tổng thể ô nhiễm và thiệt hại môi trường. Trong phương thức tăng trưởng này, nhiều chi phí cần thiết ban đầu thường là rất cao, đặc biệt là những chi phí liên quan đến sản xuất năng lượng. Nghiên cứu và phát triển năng lượng xanh rất tốn kém và vẫn đang ở giai đoạn đầu, chưa được coi là hoàn toàn hiệu quả về mặt kinh tế đối với công chúng.

3. Tác động của tăng trưởng số đến tăng trưởng xanh

Tác động môi trường của tăng trưởng số và nền kinh tế số đã được nhiều nghiên cứu đề cập đến từ những năm 90 của thế kỷ trước. Các tác động môi trường của tăng trưởng số được chia thành 4 nhóm: tác động của lĩnh vực CNTT-TT, tác động của các ứng dụng điện tử, tác động của thương mại điện tử và tác động xã hội và kinh tế, từ đó các chính sách và chương trình nghị sự lồng ghép các vấn đề tác động môi trường của kinh tế số đã được đề xuất. Việc xem xét khả năng sử dụng sự sáng tạo và năng động của tăng trưởng số và nền kinh tế số vì lợi ích không chỉ về kinh tế, mà còn cả các giá trị môi trường và xã hội đã dẫn đến khái niệm “kinh tế số bền vững” như là một giải pháp cho các vấn đề môi trường. Trong phân tích mối quan hệ này, các khía cạnh sau đây đã được lưu ý:

- Ở mỗi giai đoạn phát triển, ứng dụng công nghệ đều có tác động tích cực và tiêu cực đến kinh tế, xã hội và môi trường là ba trụ cột của phát triển bền vững;

- Kinh tế số, quá trình số hóa và

chuyển đổi số hiện đang được thúc đẩy trong mọi lĩnh vực kinh tế và đời sống xã hội, làm thay đổi cuộc sống hàng ngày và các mô hình kinh doanh;

- Với vai trò trung tâm của CNTT-TT trong nhiều nền kinh tế hiện nay, tác động của đại dịch Covid-19 và cuộc khủng hoảng kinh tế đối với CNTT-TT là khá phức tạp. Có những yếu tố nhờ đại dịch mà thúc đẩy ứng dụng CNTT-TT một cách mạnh mẽ, nhưng khủng hoảng và suy thoái cũng làm cho tăng trưởng số và nền kinh tế

số chậm lại. Tuy nhiên, sự phát triển trong tương lai, đặc biệt là dài hạn của chúng được coi là một trong những yếu tố quan trọng có thể giúp các quốc gia đối mặt tốt hơn với khủng hoảng.

Để tổng hợp sự khác biệt giữa các tác động mức 1, mức 2 và mức 3 của CNTT-TT đối với môi trường, mỗi tác động được phân loại theo tác động tích cực và tiêu cực, Forge và cộng sự [10] đã phân loại các tác động mang tính bền vững của CNTT-TT theo bốn mức như sau (Bảng 1).

Bảng 1:

Phân loại các tác động bền vững của công nghệ thông tin và truyền thông

Mức độ tác động Tác động mức 4	Tác động cụ thể	Phân loại tác động
Tác động mức 1: sản xuất và sử dụng	Ảnh hưởng do sự tồn tại và sử dụng vật chất của CNTT-TT, cùng với các quy trình sản xuất liên quan (ví dụ: ô nhiễm và năng lượng để sản xuất và rác thải, v.v.)	Tiêu cực
Tác động mức 2: Sử dụng CNTT-TT để cắt giảm năng lượng/ chất ô nhiễm/nước tiêu thụ	Các tác động và cơ hội được tạo ra do ứng dụng CNTT-TT để tối ưu hóa quá trình tiêu dùng không bền vững (ví dụ, năng lượng tiết kiệm được thông qua ứng dụng CNTT).	Xét về tổng thể là tích cực
Tác động mức 3: thay thế lối sống thực tế	Tác động tổng hợp của số lượng lớn người sử dụng CNTT-TT trong việc thay thế sinh hoạt hiện tại (ví dụ: tiết kiệm chi phí đi lại, giảm thiểu tắc nghẽn đường bộ, v.v.).	Tích cực
Tác động mức 4	Cải thiện năng lực ra quyết định chung của xã hội trong việc thực thi chính sách bền vững, với các chỉ số đo lường tác động theo thời gian thực.	Tích cực

Source: Ciocoiu (2011)

4. Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh tầm vĩ mô

Trên thực tế, có rất nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng số và tăng trưởng xanh ở cấp vĩ mô. Chẳng hạn, nghiên cứu về mức độ tác động và cơ chế tác động tiềm tàng của sự phát triển Internet đến tổng năng suất xanh dựa trên dữ liệu bảng cho thấy sự phát triển của Internet có một vai trò tích cực và đáng kể trong việc thúc đẩy năng suất tổng nhân tố xanh. Đã có một số nghiên cứu thực nghiệm tác động của CNTT-TT đối với tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải carbon, kết quả cho thấy CNTT-TT làm giảm lượng khí thải carbon và là yếu tố thúc đẩy tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy việc chuyển đổi công nghệ kỹ thuật số và chuyển đổi năng lực đổi mới kỹ thuật số có tác động đáng kể đến hiệu suất sản xuất xanh và hiệu suất dịch vụ xanh.

Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy tác động của chuyển đổi số đối với ô nhiễm môi trường, với lập luận rằng Internet vạn vật cho phép sản xuất tiết kiệm tài nguyên hơn, cải thiện quy trình tái chế. Các nghiên cứu dự báo cho thấy việc áp dụng các thiết bị và

chương trình kỹ thuật số có thể tăng hiệu quả sử dụng năng lượng trong các lĩnh vực khác nhau, tăng vốn đầu tư vào CNTT-TT có thể làm giảm nhu cầu năng lượng. Do đó, ảnh hưởng lớn nhất của CNTT-TT có thể là trong việc thúc đẩy hiệu quả năng lượng trong các lĩnh vực khác. Một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy CNTT-TT giúp tiết kiệm lượng khí thải CO₂ lớn hơn 5 lần so với tổng lượng khí thải từ toàn bộ lĩnh vực CNTT-TT vào năm 2020.

5. Tác động của tăng trưởng số đến tăng trưởng xanh trong khu vực doanh nghiệp

Câu hỏi trung tâm của mối quan tâm này là liệu quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp có thúc đẩy đổi mới xanh và tăng trưởng xanh không?

Một số nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã cho thấy kết quả của chuyển đổi số góp phần đáng kể cải thiện việc đổi mới quy trình xanh của doanh nghiệp trên một số khía cạnh sau: cải thiện việc sử dụng nguồn lực, khả năng xử lý thông tin, giảm chi phí bên trong và bên ngoài và thúc đẩy phân công lao động, cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc tăng cường đầu tư vào số hóa và từng bước chuyển đổi số

góp phần đáng kể cải thiện việc sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp. Sự phát triển của Internet đã cải thiện đáng kể hiệu quả của các doanh nghiệp sản xuất, nâng cao năng suất bằng cách giảm chi phí giao dịch, giảm nguồn lực không phù hợp và thúc đẩy đổi mới.

Thứ hai, tăng khả năng xử lý thông tin. So với việc thu thập dữ liệu thủ công, cách áp dụng công nghệ số như dữ liệu lớn, điện toán đám mây và trí tuệ nhân tạo, có thể tạo ra một lượng lớn thông tin chất lượng cao và có giá trị trong liên kết sản xuất. Đồng thời, với sự trợ giúp của công nghệ số và thông tin dữ liệu lớn, doanh nghiệp có thể theo dõi mức tiêu thụ năng lượng và phát thải ô nhiễm trong tất cả các khâu sản xuất theo thời gian thực.

Thứ ba, giảm chi phí bên trong và bên ngoài. Do những ràng buộc của quy định về môi trường bên ngoài và nhận thức về trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp phải kết hợp các yếu tố môi trường vào quá trình đổi mới, cải tiến quy trình sản xuất, sử dụng các thiết bị sản xuất sạch và tăng cường đầu tư xanh, mua các thiết bị xử lý ô nhiễm. Điều này sẽ làm tăng thêm chi phí môi trường cho doanh nghiệp, do

đó làm tăng chi phí sản xuất và vận hành. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng sẽ phải phát sinh các chi phí bên ngoài như nghiên cứu, đàm phán nội bộ và đàm phán với đối tác. Nhiều nghiên cứu cho rằng chuyển đổi số của doanh nghiệp có thể giảm chi phí nội bộ và chi phí bên ngoài, qua đó kích thích đổi mới xanh và nâng cao hiệu quả ra quyết định của doanh nghiệp.

Thứ tư, chuyển đổi số cải thiện mức độ đổi mới xanh của các doanh nghiệp bằng cách thúc đẩy sự phân công lao động. Cơ chế cơ bản là phát triển kỹ thuật số giúp doanh nghiệp thu thập thông tin dễ dàng hơn và giải thể những bộ phận có chi phí sản xuất cao, qua đó thúc đẩy sự phân công lao động chuyên nghiệp của doanh nghiệp, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy đổi mới công nghệ. Sau khi phân công lao động chuyên môn hóa, doanh nghiệp sẽ tập trung mọi nguồn lực về nhân lực, vật lực, tài chính cho các khâu sản xuất hiệu quả nhất nhằm tối đa hóa lợi nhuận trong điều kiện đầu tư hạn chế.

6. Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh: cần gắn kết

Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh là những phương thức phát triển phù

hợp và chủ đạo nhất trong giai đoạn hiện nay, đảm bảo mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của nửa đầu thế kỷ 21. Muốn tăng trưởng nhanh nhưng phải bền vững thì giải pháp phù hợp nhất trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là tăng trưởng xanh và tăng trưởng số, vì tăng trưởng số đang diễn ra với tốc độ cao và lại tiêu tốn ít tài nguyên nhất. Như vậy, bản thân ngành kinh tế số “lõi” là CNTT-TT và trong mối liên kết với các ngành khác, có vai trò quan trọng trong việc làm cho tác động môi trường trở nên rõ ràng và tạo cơ hội để giảm thiểu các tác động đó và các nhà hoạch định chính sách đã nhận thấy sự cần thiết phải đưa ra chính sách ưu tiên phát triển kinh tế số để đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh. Đồng hành trong quá trình phục hồi kinh tế, đặc biệt là sau đại dịch, với xu thế quy mô và tỷ trọng của nền kinh tế số trong nền kinh tế truyền thống đang ngày càng gia tăng thông qua việc tạo ra các thị trường CNTT-TT và các cấu trúc kinh tế số có liên quan được hy vọng sẽ là những động lực tăng trưởng mới nhằm giải quyết tương lai bất định của cuộc khủng hoảng môi trường.

Có nhiều giải pháp được đề xuất nhằm thực hiện sự gắn kết của tăng trưởng số và tăng trưởng xanh. Trước hết, cần có một chương trình khuyến khích ứng dụng CNTT-TT với mục đích tiết kiệm năng lượng trên tất cả các lĩnh vực công nghiệp có liên quan, đồng thời khuyến khích công nghệ số và chuyển đổi số được sử dụng trong các mô hình hành vi bền vững hơn của người dân, và doanh nghiệp trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Cần có một hệ thống đánh giá chặt chẽ tác động trực tiếp, gián tiếp của các lĩnh vực tăng trưởng số trong việc hiện thực hóa phương thức tăng trưởng xanh và nỗ lực chuyển sang nền kinh tế các-bon thấp. Hiệu quả của sự song hành được đánh giá thông qua thực tiễn là lĩnh vực CNTT-TT và các hoạt động kinh tế số khác vừa có khả năng sinh lời, vừa có vai trò quan trọng để cùng với các lĩnh vực khác sử dụng các giải pháp cần thiết để tạo ra một nền kinh tế và xã hội xanh. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy người dân và doanh nghiệp cần được trao quyền trong một xã hội khi mà dữ liệu trở thành một tài sản số, một tài nguyên do con người tạo ra và chia sẻ

trong một xã hội phát triển toàn diện, đổi mới, an toàn, và nhân văn.

Hiện nay, còn khá ít các nghiên cứu thực nghiệm thuyết phục về mối quan hệ giữa chuyển đổi số và đổi mới xanh, vì các nghiên cứu này chủ yếu tập trung ở cấp vĩ mô của ngành kinh tế, với phạm vi các tỉnh, thành phố và quốc gia. Những nghiên cứu này thường khá đồng thuận khi cho rằng chuyển đổi số thúc đẩy đổi mới xanh và đưa ra những minh chứng vĩ mô, trong khi lại tương đối ít bằng chứng thực nghiệm ở cấp vi mô. Sự phát triển đồng hành và liên kết lẫn nhau giữa kinh tế số và kinh tế xanh không chỉ có tầm quan trọng về mặt thực tiễn mà còn có giá trị lý thuyết to lớn, vì nó cung cấp bằng chứng mới để giải mã “nghịch lý năng suất Solow” trong mô hình tăng trưởng truyền thống vốn vẫn đang chưa có lời giải.

7. Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh ở Việt Nam

a- Tăng trưởng số

Được coi là tương lai phát triển, kinh tế số đang mở ra cơ hội lớn cho các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam - một nước có tiềm năng tăng trưởng kinh tế số mạnh mẽ và dự

kiến sẽ trở thành một quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số ở mức khá trong khu vực ASEAN. Văn kiện Đại hội XIII đã nhận thấy vai trò, tiềm năng và cơ hội phát triển kinh tế số, đã đưa ra mục tiêu đến năm 2025 kinh tế số đạt tỷ trọng 20%, đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP. Các tỉnh, thành phố của Việt Nam cũng đã ban hành nghị quyết cụ thể hóa các mục tiêu chuyển đổi số và phát triển kinh tế số cho địa phương mình. Ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu kép là vừa phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu. Quyết định số 411/QĐ-Ttg ngày 31 tháng 3 năm 2021 phê duyệt “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã chỉ rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số được đặt ở mức ưu tiên cao trong các chiến lược phát triển quốc gia. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ban



Thương mại điện tử đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế số Việt Nam _ Ảnh: TL

hành chương trình/ chiến lược về Chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế số với nhiều mục tiêu cụ thể cần đạt được. Để đạt được mục tiêu khá tham vọng này, cần có sự bứt tốc ngay từ những năm thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm. Theo Báo cáo “Trương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045”, GDP Việt Nam có thể tăng thêm hàng năm từ 0,38 đến 1,1% tùy vào các kịch bản khác nhau của chuyển đổi số.

Các yếu tố cấu thành kinh tế số tại Việt nam hiện đang có những dư địa tăng trưởng khác nhau. Kinh tế số lõi CNTT-TT đang chiếm khoảng 4,5% GDP toàn cầu, trong khi ước tính Việt Nam đang chiếm khoảng 5,5 % GDP, cao hơn mức bình quân toàn cầu 1%. Về cấu phần kinh tế số Internet/kinh tế nền tảng hiện nay ở Việt Nam ước tính chỉ mới khoảng 1,7% GDP, rất thấp so với trung bình toàn cầu là 15% GDP, do vậy dư địa tăng trưởng còn lớn. Về cấu phần kinh tế số ngành, lĩnh vực thường chiếm

khoảng 10% GDP toàn cầu, nhưng ở Việt Nam, kinh tế số ngành, lĩnh vực ước tính hiện chiếm khoảng 1,7% GDP, cũng cho thấy kinh tế số ngành Việt Nam mới đang ở giai đoạn đầu phát triển, dư địa còn rất lớn. Xét về tổng thể, mặc dù chưa có số liệu chính thức, nhưng theo ước tính từ nhiều nguồn, kinh tế số hiện nay ở Việt Nam đang chiếm khoảng trên 10% GDP. Như vậy, có thể thấy các mục tiêu phát triển kinh tế số mà Đảng, Chính phủ đặt ra là rất thách thức. Theo tính toán của Bộ Thông tin Truyền thông, để đạt được mục tiêu kinh tế số chiếm 20% theo kịch bản phát triển nhanh, chúng ta cần duy trì mức tăng trưởng kinh tế số bình quân hàng năm khoảng 20%, tức là gấp 3 lần tăng trưởng GDP dự kiến (6,5-7%/năm).

Về vai trò của ứng dụng CNTT-TT trong việc gia tăng năng suất lao

động, theo một nghiên cứu về năng suất lao động hiện nay, ở kịch bản gốc chưa tính đến tác động của kinh tế số, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân là 5,7%/năm (giai đoạn 2020-2025) và 5,9%/năm (giai đoạn 2025-2030). Dựa trên bốn kịch bản phát triển kinh tế số trong Báo cáo “Tương lai nền Kinh tế số của Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045”, nghiên cứu này với phương pháp tính toán theo mô hình kinh tế “hàm sản xuất truyền thống” đã ước tính trong giai đoạn 2020-2030, trung bình mỗi năm, chỉ riêng kinh tế số đóng góp từ 7-16,5% trong 100% tốc độ tăng trưởng năng suất lao động tổng

thể. Tuy nhiên, có một số ngành mức đóng góp của kinh tế số đến năng suất lao động còn rất khiêm tốn (các ngành sản xuất), và cần thêm những nghiên cứu liệu “nghịch lý năng suất Solow” có đang tồn tại ở những ngành này hay không?

Qua gần 40 năm đổi mới và phát triển, nước ta đã đề ra nhiều giải pháp, chính sách nhằm phát triển xã hội, cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển đất nước và đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

b- Tăng trưởng xanh

Chương trình kinh tế xanh ở Việt Nam được cụ thể hóa thông qua “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050”, trong đó khẳng định tăng trưởng xanh là phương thức tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Chiến lược tăng trưởng xanh là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến kinh tế xanh ở Việt Nam và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh là một nội dung căn bản của đường hướng phát triển ở Việt Nam hiện nay. Để đảm bảo phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, các giải pháp cụ thể được đề xuất bao gồm: đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên

nhiên, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững; xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên; từng bước thực hiện dần nhân sinh thái, mua sắm xanh; phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững... Quyết định số 882/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, gồm các chủ đề, nhóm nhiệm vụ, hoạt động và nhiệm vụ cụ thể. Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050” chỉ rõ đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”, với lộ trình lượng phát thải dự kiến đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó sẽ giảm nhanh. Nhiệm vụ cụ thể về giảm phát thải khí nhà kính được xác định là đến năm 2030 giảm 30% mức phát thải khí metan so với năm 2020; xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, loại trừ các chất gây hiệu ứng khí nhà kính,

các chất làm suy giảm tầng ozon đến năm 2030; khuyến khích các cơ sở phát thải khác, đặc biệt là các cơ sở thuộc khu vực công, thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính... Xây dựng hệ số phát thải khí nhà kính đặc trưng quốc gia cho các nguồn phát thải chủ yếu chiếm 0,1% tổng phát thải khí nhà kính quốc gia; định kỳ cập nhật danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính. Giảm phát thải khí nhà kính theo các lĩnh vực: năng lượng; nông nghiệp; lâm nghiệp và sử dụng đất; chất thải; các quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm công nghiệp...

c- Định hướng giải pháp lồng ghép tăng trưởng số và tăng trưởng xanh đối với Việt Nam

Kinh tế số đã trở thành một bộ phận đóng góp ngày càng quan trọng trong tổng sản phẩm của các quốc gia, đặc biệt trong quá trình phục hồi hậu COVID-19. Đánh giá được tác động môi trường của nền kinh tế số là rất quan trọng vì nó cung cấp cơ sở xác định và phối hợp các chính sách phát triển kinh tế số với môi trường, tạo sức mạnh tổng hợp giữa chiến lược kinh tế số và chiến lược tăng trưởng xanh

đã được ban hành. Trong thời gian qua, vai trò của kinh tế số và kinh tế xanh như một giải pháp phục hồi kinh tế là một chủ đề đang thu hút sự quan tâm cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Cho đến nay, chính sách và chiến lược môi trường chưa được gắn kết chặt chẽ với các chính sách phát triển kinh tế và xã hội nói chung, kinh tế số nói riêng, mặc dù gần đây đã có nhiều nỗ lực để quan điểm về phát triển bền vững và vấn đề môi trường đã trở nên toàn diện hơn.

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là cuộc cách mạng chủ yếu dựa trên nền tảng công nghệ số. Một trong những ưu tiên của công nghiệp hoá, hiện đại hóa trong bối cảnh hiện nay là tập trung vào CNTT-TT, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, là quá trình tự động hóa và thông minh hoá. Kinh tế số là nền kinh tế dựa trên dữ liệu, do vậy tạo ra không gian mới cho phát triển. Trung Quốc năm 2020, kinh tế số đã chiếm tới gần 40% GDP, trong khi Việt Nam năm 2022, kinh tế số mới khoảng 11-12%, do vậy dư địa tăng trưởng là rất lớn, đặc biệt là đối với bộ phận kinh tế số nền tảng và kinh tế số ngành là hai cấu trúc kinh tế số còn đang có tỷ

trọng trong GDP ở mức rất thấp so với trung bình của thế giới. Hai cấu trúc kinh tế này lại có tác động “môi trường” ở mức độ thấp nên cần được thúc đẩy phát triển trong chiến lược lồng ghép với kinh tế xanh. Kinh tế số cũng là không gian cho đổi mới sáng tạo vì nó mở ra các loại hình kinh doanh và tiêu dùng mới. Chuyển đổi số và phát triển kinh tế số tạo ra ba xu thế lớn, ba xu thế này đều đóng góp vào sự phát triển bền vững: phi trung gian hoá, phi tập trung hóa và phi vật chất hoá. Phi trung gian hóa là thông qua kinh tế nền tảng, thí dụ là sàn thương mại điện tử. Phi tập trung hóa thông qua kinh tế chia sẻ, với các ví dụ như dịch vụ gọi xe công nghệ, AirBnB khi dịch vụ khách sạn phân tán ra các hộ gia đình. Phi vật chất hóa là ảo hóa các sản phẩm và dịch vụ vật lý như sách điện tử, âm nhạc số, mô phỏng thế giới vật lý bằng thực tế ảo. Cả ba xu thế này đều làm cho nền kinh tế hiệu quả hơn, có sức cạnh tranh cao hơn và bền vững hơn.

Để khai thác tiềm năng phát triển đồng thời kinh tế số và kinh tế xanh, đạt được các mục tiêu đã đề ra trong “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế

số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, và “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050”, cần triển khai một số định hướng giải pháp lồng ghép kinh tế số và kinh tế xanh sau:

- Nâng cao nhận thức và hiểu biết một cách đúng đắn, toàn diện cả về lợi ích cũng như thách thức về môi trường đối với phát triển kinh tế số là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số theo con đường tối ưu nhất có thể được, hướng tới phát triển bền vững. Có sự chuẩn bị tốt nhất cho khả năng lồng ghép các xu hướng phát triển này đối với các cấp lãnh đạo ở các cơ quan quản lý Nhà nước, các ngành, địa phương và khu vực doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Các bộ phận khác nhau của kinh tế số sẽ có những tác động môi trường ở các mức độ khác nhau, do vậy trong việc phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực thực hiện vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, làm nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số cần gắn với bảo đảm yêu cầu môi trường. Trong thời gian qua, sự bùng nổ của

các công nghệ số kéo theo sự hình thành và phát triển đa dạng các hình thức, chiến lược và giải pháp kinh doanh mới dựa trên công cụ số đã che mờ đi nhiều khía cạnh tác động môi trường của công nghệ số và kinh tế số tới nền kinh tế, như gia tăng rác thải "điện tử", do vậy cần có lời giải cho bài toán lồng ghép giữa kinh tế số và kinh tế xanh.

- Trong khi đẩy nhanh việc hoàn thiện khung thể chế phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo phù hợp để kinh tế số sớm tăng quy mô và gia tăng tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng nói chung, cần tham chiếu và liên kết hoàn thiện khung nghiên cứu ban hành các định mức, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật xanh, hoàn thiện và sớm ban hành bộ chỉ tiêu đo lường tăng trưởng xanh cấp quốc gia của Việt Nam. Cần bổ sung một số chỉ tiêu tăng trưởng xanh vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và các mục tiêu phát triển kinh tế số và xã hội số, sớm hoàn thiện và áp dụng bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh vào xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm. Cùng với đó, các ngành và địa phương cần

lồng ghép các đề án và hoạt động chuyển đổi số, phát triển kinh tế số với các giải pháp thúc đẩy thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam, tiếp tục xây dựng lộ trình cụ thể các hoạt động tăng trưởng xanh và triển khai thực hiện.

- Trong kế hoạch gia tăng đầu tư, đặc biệt là đầu tư công nhằm nâng cấp đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ số thiết yếu và rộng khắp, cần gắn kết với việc xây dựng kế hoạch phân bổ và quản lý ngân sách quốc gia phục vụ thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, hoàn thiện các chính sách tài chính hỗ trợ chuyển đổi số và tăng trưởng xanh hợp lý và nhất quán, bao gồm: thuế, phí, trợ giá, các quỹ hỗ trợ, chế tài, các tiêu chí xanh và số.

- Chính phủ cần quan tâm đến việc nâng cao trình độ quản trị, tập trung vào việc tăng cường cải cách hệ thống, không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh, giảm thiểu rủi ro pháp lý kinh doanh, giảm đáng kể các tác động bên trong và bên ngoài làm phát sinh chi phí đối với doanh nghiệp, khai thác đầy đủ tiềm năng của sự phân công lao động trên thị trường. Chính phủ cũng cần tăng cường giám sát bảo vệ môi

trường và thực thi pháp luật, nâng cao chi phí phát thải ô nhiễm của doanh nghiệp, và buộc các doanh nghiệp phải cải thiện mức độ đổi mới xanh, cải thiện hệ thống và cơ chế liên quan để khuyến khích đổi mới sáng tạo xanh, nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội.

- Các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số cần chủ động nắm bắt cơ hội, tối ưu hóa mô hình kinh doanh, triển khai tích hợp công nghệ số hóa, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao năng lực quản trị phù hợp với những mô hình sản xuất, kinh doanh và hợp tác mới. Đồng thời, tăng cường khả năng đổi mới sáng tạo xanh của

doanh nghiệp thông qua việc cải thiện các hệ thống và cơ chế liên quan như mua sắm xanh, đánh giá và chứng nhận sản phẩm xanh, chuyển đổi các thành tựu đổi mới công nghệ xanh, nhằm cải thiện tỷ lệ hoàn vốn của đổi mới công nghệ xanh và kích thích sức sống đổi mới công nghệ xanh của các doanh nghiệp. Trong quá trình chuyển đổi số và đổi mới xanh, cần tận dụng giảm chi phí nội bộ và bên ngoài, thúc đẩy sự phân công lao động chuyên nghiệp trong các doanh nghiệp, tăng cường liên kết giữa chuyển đổi số và đổi mới xanh trong các kế hoạch kinh doanh, nâng cao trách nhiệm xã hội, góp phần thúc đẩy tác động lan tỏa của chuyển đổi số và đổi mới công nghệ xanh ■

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ công thương: Phấn đấu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, truy cập ngày 2/1/2023.
2. Bộ trưởng nói về chuyển đổi số tạo ra động lực mới cho phát triển, <https://vietnamnet.vn>, truy cập ngày 2/1/2023.
3. Cameron A, Pham T H, Atherton J, Nguyen D H, Nguyen T P, Tran ST T, Nguyen T N & Trinh H Y, Hajkowicz (2019): *Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045*.

3. Quyết định số 749/QĐ-TTg, 2000 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
4. Quyết định số 411/QĐ-TTg, 2001 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, 2001.
5. Ciocoiu C.N (2011): *Integrating digital economy and green economy: opportunities for sustainable development*, Theoretical and Empirical Researches in Urban Management.
6. Vol. 6, No. 1 (February), pp. 33-43 (11 pages)
7. Climate Group and the Global eSustainability Initiative (2008). SMART 2020: Enabling the Low Carbon Economy in the Information Age. Retrieved September, 2010, from http://www.smart2020.org/_assets/files/02_Smart2020Report.pdf.
8. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.21, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
9. Dương Thị Tuyết Nhung: *Chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện*, <https://tapchitaichinh.vn>, truy cập ngày 2/1/2023.
10. Forge, S., Blackman, C., Bohlin, E. and Cave, M.: *A Green Knowledge Society. An ICT policy agenda to 2015 for Europe's future knowledge society, A study for the Ministry of Enterprise, Energy and Communications, Government Offices of Sweden*, Published by SCF Associates Ltd, September 2009.
11. IISD (2010): *The Digital Economy and the Green Economy: Opportunities for strategic synergies*, <http://www.iisd.org>.
12. Quách Hồng Trang: *Tình hình phát triển kinh tế số tại Việt Nam*, <https://aita.gov.vn>, truy cập ngày 19/8/2022.
13. Shujun Sun, Lin GuoID: *Digital transformation, green innovation and the Solow productivity paradox the input-output efficiency? Management World*; 37(5): 170–190.
14. Solow, Robert M: (1987). *We'd better watch out*, New York Times Book Review, 1987.
15. Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành (chủ biên): “Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên năm 2019: *Cải thiện năng suất lao động trong bối cảnh kinh tế số*”, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2020.
16. Trần Thọ Đạt, Trần Thị Lan Hương, Trần Thị Lan Phương: “*Kinh tế số và kinh tế xanh: cần sự song hành*”, Tạp chí Cộng sản, năm 2023.

NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ MANG TÍNH QUY LUẬT TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

● **Thiếu tướng NGUYỄN BÁ DƯƠNG**

Nguyên Viện trưởng Viện KHXHNVQS Bộ Quốc phòng

Dựng nước đi đôi với giữ nước là quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam. Điều đó được khẳng định và phản ánh sâu sắc trong tư duy lý luận chính trị - quân sự về cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh; sự kế thừa và vận dụng sáng tạo bài học kinh nghiệm đánh giặc giữ nước của ông cha ta được đúc kết, chất lọc qua chiều dài lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Và chính nó cần được kế thừa, vận dụng sáng tạo và phát triển trong điều kiện lịch sử mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa,

nhất là nhận diện nhanh với tính chính xác cao trong giải quyết mối quan hệ mang tính quy luật trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Chúng ta đều biết rằng, xây dựng chủ nghĩa xã hội là phát triển bền vững, đồng bộ, toàn diện tất cả các yếu tố cấu thành hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa để thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Còn bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là sử dụng hiệu quả các chủ thể, lực lượng, phương tiện và tổng thể các điều kiện, biện pháp nhằm chống lại sự xâm phạm lãnh thổ, phá hoại độc lập, chủ quyền quốc gia dưới mọi hình thức để giữ vững độc lập, chủ quyền,

thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1982, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được Đảng ta xác định là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, bao gồm sự thống nhất giữa bảo vệ mặt tự nhiên - lịch sử và bảo vệ mặt chính trị - xã hội, là đảm bảo cả an ninh sinh tồn và an ninh phát triển của đất nước và lợi ích quốc gia - dân tộc trong một chính thể thống nhất, có mối quan hệ chặt chẽ với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước.

Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là mối quan hệ biện chứng khách quan, tất yếu, thống nhất, gắn bó chặt chẽ hai lĩnh vực, hai nhiệm vụ với nhau, tạo tiền đề, điều kiện cho nhau, cùng hướng tới một mục tiêu chung là bảo đảm độc lập, tự do, hạnh phúc và phát triển vĩ tiến bộ xã hội. Vì vậy, xây dựng và bảo vệ là hai thành tố, hai mặt thống nhất của một quá trình phát

triển; hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, một trong các mối quan hệ lớn được Đại hội XII và XIII của Đảng khẳng định. Việc đối lập, tách rời hoặc tuyệt đối hóa một mặt

nào đó trong mối quan hệ này để xem nhẹ mặt kia là dẫn đến sai lầm về nhận thức và hoạt động thực tiễn, đều phải trả giá đắt. Sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa theo mô hình Xô viết ở Liên Xô và các nước Đông Âu từ những năm 90 của thế kỷ XX đã chứng minh điều đó.

Ở Việt Nam, từ sau năm 1975 đến nay, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Việt Nam xã hội chủ nghĩa được Đảng ta xác định là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, quy định và ràng buộc lẫn nhau. Tuy nhiên, tùy theo bối cảnh lịch sử cụ thể và diễn biến tình hình của thời cuộc mà Đảng ta nhấn mạnh sự ưu tiên mặt này hoặc nhấn mạnh mặt kia, đặt mặt này lên trước so với mặt kia nhưng không bao

giờ lơ lửng, coi thường mặt còn lại. Trong những năm phục hồi và phát triển kinh tế sau chiến tranh, bên cạnh nhiệm vụ to lớn, mang ý nghĩa quyết định đưa nước ta vượt qua đói nghèo, lạc hậu, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội, là việc Đảng ta nhấn mạnh sự cần thiết phải đẩy mạnh phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế, làm cho nhân dân và bộ đội có đủ cái ăn, cái mặc, nơi ở, làm việc để vừa vững tâm kiến thiết đất nước, vừa nâng cao tầm vóc, giá trị và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Và nó chỉ có được thực hiện thắng lợi khi nào nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc được coi trọng, đề cao và thực hiện song hành. Vì lẽ đó, Đảng ta xác định quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, Quân đội và hệ thống chính trị ở nước ta. Điều đó phản ánh đúng quy luật sinh tồn, vận động, phát triển khách quan của đời sống xã hội hiện thực Việt Nam hiện đại và là bài học kinh nghiệm vô cùng quý báu, được đúc kết, khái quát từ lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước đi đôi với giữ nước của dân tộc và thực tiễn cách mạng Việt Nam. Trên tinh thần vận dụng sáng tạo phép biện chứng của

chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tiếp thu và vận dụng sáng tạo bài học kinh nghiệm của cha ông vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta đã đúc kết, khái quát thành mối quan hệ cơ bản, một quan điểm lớn và khẳng định rõ đây hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam - một trong những mối quan hệ phổ cập, phổ quát, phổ biến của cách mạng cần tiếp tục kế thừa, bổ sung, làm phong phú, sâu sắc thêm nội dung và tiếp tục phát triển, đưa nó lên tầm cao mới cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại.

Nhận thức đúng và giải quyết hiệu quả mối quan hệ mang tính quy luật trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc thể hiện sinh động trong các văn kiện, tài liệu của Đảng, của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng; các bộ luật, pháp lệnh, nghị định có liên quan đến vấn đề xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc và hiện thực đất nước hiện nay.

Dấu mốc quan trọng của sự xuất hiện mối quan hệ này là lần đầu tiên, tại Đại hội lần thứ IV của Đảng, Đại

hội đã xác định tính phổ quát và sự cần thiết phải bảo vệ thành quả cách mạng; khôi phục và phát triển kinh tế, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng chủ nghĩa xã hội và nó phải gắn với xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Điều này được rút ra từ thực tiễn phát triển đất nước sau chiến tranh, trước sự bao vây, cấm vận, phong tỏa của các thế lực thù địch đã bị cách mạng đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, vẫn còn âm mưu, thủ đoạn và lực lượng chống phá cách mạng Việt Nam với hy vọng phục thù; khôi phục lại những gì chúng đã có nhưng bị cách mạng tước đoạt. Tiếp đó, tại Đại hội lần thứ V, Đảng ta xác định: Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta ra sức phấn đấu thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Với quan điểm này, từ Đại hội V, năm 1982, Đảng chính thức khẳng định chủ trương, đường lối về thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ

nghĩa. Đây là một trong những bước tiến quan trọng trong phát triển tư duy lý luận chính trị - quân sự của Đảng, được các chuyên gia gọi là Đại hội V là đại hội của hai nhiệm vụ chiến lược “xây” và “chống”, thống nhất biện chứng của quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội.

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới tư duy, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, trên cơ sở giữ vững ổn định chính trị, từng bước thận trọng đổi mới chính trị đã tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong bối cảnh lịch sử mới. Nhất quán với chủ trương, đường lối của Đảng mà Đại hội V đã vạch ra, quân và dân ta luôn coi trọng cả hai nhiệm vụ chiến lược nhưng bắt đầu có sự phân cấp, xác định rõ hơn mức độ ưu tiên cho từng nhiệm vụ chiến lược. Theo đó, Đảng đã đã có sự điều chỉnh nhất định việc triển khai thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược để phù hợp với bối cảnh tình hình mới. Điều này được thể hiện rõ nhất và hoàn toàn phù hợp, nhất quán với quan điểm của Đảng đã xác định trong Cương lĩnh

xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991), đó là: Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, làm cho dân no, dân yên, dân tin vào Đảng, quân và dân ta không lúc nào lơỉ lỏng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; luôn nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, xác định rõ bạn, thù; sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và thành quả cách mạng; từng bước phá bỏ bao vây, cấm vận, phong tỏa của chủ nghĩa đế quốc; phát huy mạnh mẽ tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực tự cường; lấy sức ta để tự thân phát triển. Cùng với đó, quân đội được huy động tham gia sản xuất, phát triển kinh tế trong khuôn khổ, điều kiện cho phép, đúng pháp luật để tận dụng sức mạnh vốn có của bộ đội, góp phần tạo ra các sản phẩm hàng hóa cần thiết cho đơn vị; giảm bớt sự đóng góp của nhân dân; không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và quân đội, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện; nâng cao sức mạnh chiến đấu.

Nắm chắc xu thế vận động, phát triển của thời cuộc và điều kiện đất nước có hòa bình, thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta kịp thời có sự chuyển hướng chiến lược để thích ứng với điều kiện mới. Tại Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta xác định nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng đất nước, ra sức phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho bộ đội và nhân dân nhưng tuyệt đối không lơỉ lỏng, coi thường nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Quyết định chuyển hướng này là hoàn toàn đúng đắn vì nó dựa chắc vào sự phân tích, đánh giá khách quan tình hình thế giới, khu vực, trong nước và yêu cầu đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Vì thế, Đảng ta xác định sự cần thiết phải đổi mới mạnh mẽ tư duy kinh tế, kiên quyết phá bỏ mọi xiềng xích, các lực cản kìm hãm sản xuất, phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, làm cho các tiềm lực quốc gia mạnh dần lên; sớm đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu; khắc phục nạn đói “kinh niên” và lối làm ăn nhỏ, manh mún.

Vì vậy, yêu cầu bức thiết, khách quan là phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, đặt sự ưu tiên giải quyết từng nhiệm vụ và cả hai nhiệm vụ như thế nào cho hiệu quả, hợp lý, phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn cụ thể. Với tầm nhìn xa, trông rộng, Đảng ta đã xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước giữ vai trò nền tảng, quyết định đối với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Trong đó, sự ổn định về chính trị, phát triển bền vững mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội, nhất là sự tăng trưởng bền vững, kiềm chế lạm phát có ý nghĩa quyết định đối với nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Việc xác định này có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng, đã góp phần “cởi trói”, mở đường cho lĩnh vực kinh tế phát triển nhanh hơn, nhất là việc tạo ra động lực mới để kích thích, thúc đẩy công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ phát triển, đem lại luồng sinh khí và sức sống mới cho tăng trưởng kinh tế, sự hồi sinh các doanh nghiệp và sự cạnh tranh

lành mạnh giữa các thành phần kinh tế, chế độ sở hữu.

Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta khẳng định: Phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; bảo đảm quốc phòng và an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Đồng thời, gắn kết chặt chẽ phát triển văn hóa với kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hoá, xã hội, tạo ra luồng sinh khí mới đầy sức sống, lành mạnh hơn, đưa đất nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là cơ sở khách quan để Đảng ta khẳng định: Trong bối cảnh tình hình mới, có nhận thức đúng và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa đối tác và đối tượng, hợp tác và đấu tranh, chúng ta mới giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đưa đất nước bước vào thời kỳ phát triển mới, phù hợp với xu thế phát triển của thời cuộc; tránh

nguy cơ tụt hậu về kinh tế và chênh hướng xã hội chủ nghĩa. Ý nghĩa của luận điểm kinh tế quyết định chính trị và “tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội” thể hiện khá rõ ở chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn này. Rõ ràng, phát triển kinh tế, đẩy mạnh xây dựng đất nước là điều kiện tiên quyết để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tầm quan trọng và ý nghĩa hiện thời của việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới luôn đặt ra yêu cầu cấp bách, đòi hỏi chúng ta phải có tư duy mới, sáng tạo. Bởi lẽ, đất nước dù có hòa bình, độc lập, tự do; mục tiêu, phương hướng, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã được xác định rõ ràng; mục tiêu, phương hướng, giải pháp xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa đã xác định phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước và bước đầu đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử nhưng nguy cơ đe dọa độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn

vẹn lãnh thổ của Tổ quốc vẫn còn tiềm ẩn, nhất là vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, Biển Tây, biên giới đất liền; đặc biệt là sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị cùng với âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, khủng bố từ bên ngoài, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ và “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang luôn đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ cấp bách, không thể xem thường.

Vì vậy, để thích ứng với yêu cầu, nhiệm vụ chuyển hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam sang giai đoạn mới, đòi hỏi Đảng, Nhà nước ta phải xác định lại cách tiếp cận, nhận thức; xây dựng, bổ sung, phát triển hệ quan điểm, làm rõ nội dung, nội hàm các khái niệm, xác định rõ hơn các phạm trù, quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, phương châm, phương hướng giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa cho phù hợp với tình hình mới. Nghĩa là, khi bài toán đã đặt lại đề thì cách giải bài toán phải khác trước đó; không thể bê

nguyên xi công thức và cách giải bài toán mới như cũ, không được rập khuôn máy móc hoặc chuyển tư duy chính trị, lãnh đạo, chỉ huy về chiến tranh và bộ máy chống quân xâm lược sang phát triển kinh tế, xây dựng đất nước nếu không có sự làm mới, thay đổi căn bản. Cho nên, vấn đề nhận thức đúng quy luật xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng; càng không thể xem thường, tuyệt đối không được để “sai một ly, đi một dặm”. Vì lẽ đó, Đảng ta xác định bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, lãnh thổ toàn vẹn của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn và hành động chống phá của các thế lực đế quốc, phản động phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta có ý nghĩa quyết định đối với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đó là lý do đầy thuyết phục đối với việc cần thiết phải phát triển nhận thức, tư duy lý luận về quân sự, quốc

phòng, bảo vệ Tổ quốc; đặc biệt là tư duy về đối tác, đối tượng; nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa xét về mặt tự nhiên - lịch sử; tức là bảo vệ vững chắc vùng trời, vùng biển, biên giới, hải đảo, thềm lục địa, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên, lịch sử quốc gia, dân tộc, mà còn phải bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xét về mặt chính trị - xã hội; tức là bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ thành quả cách mạng; các giá trị của nền văn hóa, phẩm giá con người Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, v.v..

Điều này đã được Đảng ta xác định ngày càng đầy đủ, sâu sắc hơn trong các văn kiện, tài liệu của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đặc biệt là trong Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX “về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” với 6 nội dung cụ thể, đó là: (1). Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; (2). Bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; (3). Bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước; (4). Bảo vệ lợi

ích của quốc gia, dân tộc; (5). Bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hoá; (6). Giữ vững ổn định chính trị và môi trường hoà bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điểm mới về nhận thức lý luận ở đây là Đảng đã gắn kết chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc một cách nhuần nhuyễn trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Trong đó, các nội dung xây dựng đã bao hàm các nội dung bảo vệ; xây dựng cũng là bảo vệ và ngược lại; các nội dung bảo vệ đồng thời bao hàm các nội dung của xây dựng. Việc gắn kết chặt chẽ, nhuần nhuyễn hai nội dung nhiệm vụ trong một và lấy mục tiêu phát triển kinh tế, xây dựng đất nước làm căn cứ để xây dựng nội dung, nội hàm các khái niệm, phương châm, phương hướng, giải pháp thực hiện hóa cả hai nhiệm vụ chiến lược là bước phát triển mới, mang tính đột phá của tư duy lý luận chính trị - quân sự, nhận thức mới của Đảng ta về mối quan hệ nêu trên.

Xuất phát từ luận điểm nền tảng này, các văn kiện của các kỳ đại hội

Đảng lần thứ X và XI, đặc biệt là Đại hội lần thứ XII của Đảng đã nâng cao tầm nhận thức, phát triển tư duy lý luận về giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam theo quan điểm cơ bản nêu trên. Luận điểm: Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội là sự cụ thể hóa quan điểm Đại hội lần thứ IX của Đảng. Đây là cơ sở lý luận, thực tiễn sinh động để Đại hội lần thứ XII của Đảng bổ sung, cập nhật thêm yếu tố văn hóa trong sự kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Kết quả nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã dựa chắc vào quá trình

tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, phát triển lý luận, hình thành hệ thống quan điểm đồng bộ, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam; đặc biệt là qua thực tiễn Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước. Nhờ đó, nhân dân ta đã giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 37 năm thực hiện hóa đường lối đổi mới đất nước của Đảng, là tiền đề rất quan trọng để xây dựng quốc gia hùng cường, thịnh vượng; phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc vào năm 2045, khi nhân dân ta chào mừng kỷ niệm 100 năm thành lập Nước (1945-2045).

Từ sự phân tích trên có thể thấy rằng nội dung và phương pháp giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa không phải là nhất thành bất biến, mà có tính lịch sử, cụ thể và được xác định một cách khách quan, phù hợp với từng giai đoạn phát triển cụ thể

của cách mạng, gắn với từng nhiệm vụ cụ thể mà Đảng đã xác định. Cùng với đó, giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nhất thiết phải đặt trong tổng thể và không tách rời các mối quan hệ lớn khác: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Cùng với đó, cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sát với diễn biến của tình hình thế giới, khu vực và trong nước với các sự kiện chính trị, quân sự phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ khó dự báo, có thể tác động, ảnh hưởng đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt

Nam xã hội chủ nghĩa, nhất là cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina và sự chi phối của nó đối với các nước trong khu vực ASEAN, trong đó có Việt Nam; gắn với yêu cầu, nhiệm vụ giải quyết kịp thời, hiệu quả mối quan hệ biện chứng giữa

Nội dung và phương pháp giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa không phải là nhất thành bất biến, mà có tính lịch sử, cụ thể và được xác định một cách khách quan, phù hợp với từng giai đoạn phát triển cụ thể của cách mạng, gắn với từng nhiệm vụ cụ thể mà Đảng đã xác định.

phát triển bền vững trong xây dựng chủ nghĩa xã hội với bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa và giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ về quốc phòng, an ninh với chủ động tham gia toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập về quốc phòng, an ninh; gắn liền với việc nhận thức đúng và xử lý hiệu quả mối quan hệ biện chứng giữa đối tác và đối tượng, giữa hợp tác và đấu tranh, giữa chiến tranh và hòa bình trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina đang đặt ra cho Việt Nam hiện nay.

Rõ ràng là, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là một trong những mối quan hệ cơ bản, lớn nhất và có tính chất bao trùm, xuyên suốt toàn bộ sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước. Đồng thời, là sự biểu hiện sâu sắc tư duy mới của Đảng ta về quy luật dựng nước đi đôi với giữ nước, độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Đó là mối quan hệ chiến lược, chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội cần nhận thức đúng và giải quyết hiệu quả trong tình hình

mới; là cơ sở lý luận và thực tiễn phong phú, sinh động để khẳng định con đường tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; lấy phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên.

Vi lẽ đó, trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội thì đồng thời, phải tiến hành đồng bộ, nhịp nhàng, hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Điều đó hoàn toàn phù hợp với lý luận và thực tiễn của cách mạng Việt Nam và phù hợp với xu thế phát triển của thời cuộc hiện nay. Có thể khẳng định rằng, bất kỳ ở đâu và lĩnh vực nào của đời sống xã hội nếu có hoạt động xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội thì ở đó có hoạt động bảo vệ và ngược lại, nếu ở đâu và lĩnh vực nào có hoạt động bảo vệ thì ở đó có hoạt động xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội. Đây là vấn đề có tính quy luật, cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc và vận dụng sao cho hiệu quả, hợp lý, nhất là trong bối cảnh tình hình nước ta và thế giới đa dạng, phức tạp hiện nay ■

KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỚI BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH NHẪM THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

● PGS, TS ĐOÀN XUÂN THỦY

Hội đồng Lý luận Trung ương

● Thiếu tá, TS NGUYỄN TRỌNG TUẤN

Học viện Cảnh sát nhân dân

C hiến lược Bảo vệ Tổ quốc (BVTQ) là kế sách của Đảng, Nhà nước trong xác định mục tiêu, quy tụ lực lượng, lựa chọn giải pháp để tạo nên sức mạnh tổng hợp nhằm: Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa (XHCN); bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất

nước theo định hướng XHCN. Kế sách đó được Đảng ta xây dựng trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tổng kết thực tiễn xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong các giai đoạn cách mạng, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới.

Tổng kết kinh nghiệm Công xã Pari, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n cho rằng, sau khi giành được chính quyền, giai cấp vô sản phải nhanh chóng củng cố nền chuyên chính vô sản, củng cố khối liên minh công nông, “xóa bỏ quân đội thường trực và thay bằng nhân dân vũ trang”¹, xây

dựng xã hội mới, kiên quyết đập tan mọi hành động phản kháng của giai cấp tư sản. V.I.Lênin nhấn mạnh: “Không cầm vũ khí bảo vệ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa, thì chúng ta không thể tồn tại được. Giai cấp thống trị không bao giờ nhường chính quyền cho giai cấp bị trị. Nhưng giai cấp bị trị phải chứng minh trên thực tế rằng họ không những có khả năng lật đổ bọn bóc lột, mà còn có khả năng tự tổ chức, huy động hết thảy để bảo vệ lấy mình”². Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thể hiện tinh thần và quyết tâm cao nhất để BVTQ ngay từ những ngày đầu của nền độc lập. Ngày 19/12/1946, trong “Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến”, ở những dòng đầu tiên, Bác đã viết: “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”³. Những tư tưởng của Người: “dĩ bất biến, ứng vạn biến”; “trường kỳ kháng chiến, nhất định thắng lợi”⁴; “Không có gì quý hơn độc lập tự do”⁵... thể hiện ý chí sắt đá trong giành độc lập, BVTQ Việt Nam XHCN. Như vậy, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đều coi

trọng việc bảo vệ chính quyền, BVTQ XHCN sau khi cách mạng thắng lợi.

Quan triệt quan điểm của C.Mác, Ph.Ăng-ghe-n, V.I.Lênin và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về BVTQ XHCN, Đảng Cộng Sản Việt Nam đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, cả trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ giải phóng, thống nhất đất nước và thời kỳ xây dựng đất nước đi lên CNXH. Trong bối cảnh của công cuộc đổi mới đất nước, để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, BVTQ Việt Nam XHCN, Đảng đã ra các Nghị quyết nhằm thực hiện nhiệm vụ chung xây dựng và BVTQ: Nghị quyết số 08/NQ-TW của Bộ Chính trị, ngày 17/12/1998 về Chiến lược An ninh quốc gia; Nghị quyết số 51/NQ-TW của BCH TW ngày 05/9/2019 về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Nghị quyết Hội nghị TW8, khóa IX về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới (2003). Đặc biệt, ngày 25/10/2013, Trung ương đã ra Nghị quyết số 28-NQ/TW về Chiến lược

bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Có thể khẳng định, Nghị quyết 28 là sự tiếp tục quán triệt quan điểm BVTQ của Đảng trong tình hình hiện nay, khi bối cảnh trong nước, khu vực và quốc tế đang có cả những thời cơ, thuận lợi và thách thức, khó khăn đan xen đối với nhiệm vụ BVTQ Việt Nam XHCN.

Thực tiễn thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Đảng về *Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới* thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục phát triển; kinh tế vĩ mô ổn định, vững chắc hơn, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao; quy mô và tiềm lực nền kinh tế tăng lên, chất lượng tăng trưởng được cải thiện”⁶. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tiếp tục được đổi mới và có bước phát triển... Phát triển văn hóa, xã hội, con người đạt nhiều kết quả quan trọng... Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu được chú trọng, bước đầu đạt kết quả tích cực... Chính trị - xã hội ổn định; quốc

phòng, an ninh được giữ vững và tăng cường; quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đạt nhiều thành tựu nổi bật⁷.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Đảng về *Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới* còn bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu sót, cụ thể là: Kết quả thực hiện Nghị quyết 28 trên một số lĩnh vực còn hạn chế, chưa thật vững chắc, một số yếu tố quan trọng để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ BVTQ chậm được củng cố, tăng cường, có mặt còn giảm sút và phát sinh những vấn đề phức tạp mới. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhận thức về nhiệm vụ BVTQ chưa đầy đủ, sâu sắc; chủ quan, mất cảnh giác; quan liêu, không gắn bó với nhân dân, không nắm chắc tình hình, có nhiều sơ hở trong bảo vệ an ninh tư tưởng - văn hóa, an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh chính trị nội bộ, an ninh xã hội và an ninh ở một số địa bàn, lĩnh vực quan trọng. Các nguy cơ mà các Đại hội Đảng đã chỉ ra, Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI tiếp tục

cảnh báo chưa được khắc phục, có mặt còn nghiêm trọng hơn. Những hạn chế, yếu kém đó đã làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, giảm sút sức mạnh tổng hợp của đất nước, ảnh hưởng tới khả năng BVTQ.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, bao gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Tác động của tình hình thế giới, khu vực vào thực hiện nhiệm vụ BVTQ là nguyên nhân khách quan cơ bản. Việc chúng ta tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW chưa hiệu quả là nguyên nhân chính, điều này đòi hỏi phải được nghiêm túc kiểm điểm và không để tái diễn trong thời gian tới. Theo chúng tôi, việc chưa kết hợp một cách hợp lý giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh (QPAN) là một trong các nguyên nhân của tồn tại,

hạn chế trong thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW. Vì vậy, để thực hiện tốt hơn nữa Nghị quyết số 28-NQ/TW về Chiến lược BVTQ trong thời gian tới, chúng ta cần quán triệt tốt quan điểm kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm QPAN.

Trong xây dựng và BVTQ thì kinh tế và QPAN là hai lĩnh vực quan trọng bậc nhất. Giữa kinh tế và QPAN có mối quan hệ tác động biện chứng lẫn nhau. Kinh tế tạo nền tảng và cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ QPAN của một quốc gia. QPAN có thể tạo ra môi trường thuận lợi để thực hiện tăng trưởng, phát triển kinh tế.

Trong xây dựng và BVTQ thì kinh tế và QPAN là hai lĩnh vực quan trọng bậc nhất. Giữa kinh tế và QPAN có mối quan hệ tác động biện chứng lẫn nhau. Kinh tế tạo nền tảng và cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ QPAN của một quốc gia. QPAN có thể tạo ra môi trường thuận lợi để thực hiện tăng trưởng, phát triển kinh tế. Vì vậy trong thực tiễn cần thiết phải

kết hợp giữa kinh tế với QPAN để xây dựng và BVTQ. Chủ trương kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm QPAN đã được Đảng nêu ra để lãnh đạo đất nước, Đảng chỉ rõ “*Gắn kết hài hòa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ,*

công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ cải thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh"⁸. Bên cạnh đó, Đảng nhấn mạnh để thực hiện tăng trưởng, phát triển kinh tế tốt nhất thì cần tạo ra môi trường hòa bình, ổn định. Đây là điều kiện cần để các chủ thể kinh tế, nhất là hệ thống doanh nghiệp trong nền kinh tế yên tâm sản xuất kinh doanh, người lao động có cơ hội để kiếm việc làm, tham gia vào nền kinh tế, Nghị quyết của Đảng đã nêu rõ: "*Bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và môi trường hòa bình để xây dựng, bảo vệ đất nước*"⁹.

Thực hiện chủ trương của Đảng về kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm QPAN, thời gian qua nền kinh tế thị trường định hướng XHCN với mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng, văn minh" đang từng bước được hiện thực hóa. Sau 36 năm đổi mới đất nước, mức tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam ngày càng cao cả về quy mô và chất lượng tăng trưởng, đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên. Tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian dài đã tạo nền

tảng để Việt Nam thực hiện thắng lợi các mục tiêu khác, trong đó có mục tiêu về QPAN. Mặt khác "*chúng ta đã coi trọng củng cố, tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh, chủ động xử lý thành công các tình huống, không để bị động, bất ngờ. An ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững*"¹⁰. Điều này tạo môi trường thuận lợi để Việt Nam thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua, đóng góp vào sự tăng trưởng cao của nền kinh tế trong hơn ba thập kỷ vừa qua.

Tuy nhiên trong thời gian tới "*dự báo tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có nhiều thay đổi rất nhanh, phức tạp, khó lường*"¹¹, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, cạnh tranh khốc liệt dẫn tới chiến tranh thương mại giữa các quốc gia, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trên thế giới, các thách thức từ cách mạng công nghiệp 4.0 đối với các nền kinh tế đang phát triển, các tranh chấp trên không gian biển tại khu vực Biển Đông, các thách thức về an ninh phi truyền

thống đặt ra với các nước trên thế giới và với Việt Nam. Tình hình trong nước còn nhiều khó khăn, chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế chưa cao, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, tác động của sự suy giảm kinh tế kinh tế thế giới và đại dịch Covid-19 đã làm cho tăng trưởng của nền kinh tế không đạt mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2021. *“Công tác lãnh đạo, quản lý, bảo đảm an ninh con người, trật tự, an toàn xã hội; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập, gây bức xúc xã hội. Các thế lực thù địch chống phá ngày càng quyết liệt. Đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn nhiều thách thức”*¹². Nhận thức rõ những thuận lợi và khó khăn trên, Đảng đã chủ trương đưa ra nhiều phương hướng, nhiệm vụ để lãnh đạo đất nước nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội với mục tiêu trở thành nước công nghiệp phát triển. Đảng tiếp tục khẳng định cần thiết phải vừa thực hiện tăng trưởng kinh tế nhanh để đưa Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030, thu nhập cao vào năm 2045. Mặt

khác cần tăng cường củng cố QPAN, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc Việt Nam XHCN, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh và các hoạt động kinh tế. Đảng nhận mạnh cần tiếp tục *“kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu kinh tế trọng điểm”*¹³. Địa bàn chiến lược, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn, khu kinh tế trọng điểm cần được tăng cường củng cố về QPAN vì tại những vùng này các thế lực thù địch đã và đang có nhiều hoạt động gây rối, chống phá, xâm lấn gây nhiều thiệt hại cho Việt Nam về kinh tế và làm mất ổn định về an ninh, trật tự, ảnh hưởng xấu đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Kinh tế tại các vùng địa bàn chiến lược tiếp tục được Đảng quan tâm phát triển, đặc biệt trong thời gian qua các khu kinh tế - quốc phòng tại vùng biên giới đã phát huy được vai trò trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đời sống kinh tế của người dân

tại các vùng biên giới được cải thiện, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại vùng biên được bảo đảm. Hiện nay, để phát huy hơn nữa vai trò của mô hình “kinh tế - quốc phòng”, Đảng chủ trương “*điều chỉnh, bổ sung và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế - quốc phòng ở các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo. Thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế biển và vùng ven biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng cường bảo vệ, hỗ trợ ngư dân bám biển, khai thác thủy sản hiệu quả, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo*”¹⁴. Chủ trương nâng cao hiệu quả của các khu kinh tế - quốc phòng tại vùng biển, đảo, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, nhất là trong bối cảnh hiện nay những xung đột, tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông đang diễn ra rất phức tạp, đe dọa chủ quyền biển, đảo và các lợi ích kinh tế của Việt Nam cả trên đất liền và không gian biển. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Đảng “Về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” cũng đã chỉ rõ cần

bảo đảm quốc phòng, an ninh trong phát triển bền vững kinh tế biển, đưa Việt Nam trở thành quốc gia “giàu từ biển, mạnh về biển”. Bên cạnh đó Nghị quyết số 36 nêu rõ mục tiêu đến năm 2045 đưa “*Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn*”. Để đạt mục tiêu trên, Nghị quyết 36 chỉ rõ: Cần “*tăng cường năng lực quốc phòng, an ninh, thực thi luật pháp trên biển*” để phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của cả nước.

Đối với công nghiệp quốc phòng, an ninh, một mặt bảo đảm mục tiêu phục vụ công tác QPAN, mặt khác cần phát triển trong chiến lược chung của công nghiệp quốc gia, đóng góp vào tỷ trọng ngành công nghiệp chung của cả nước trong cơ cấu của nền kinh tế, phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, nâng cao tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế, góp phần thúc đẩy cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Mặt khác, bối cảnh của cách mạng công nghiệp 4.0 đã đặt các quốc gia trước tình thế phải ứng dụng công nghệ hiện đại vào

thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ đất nước. Vì vậy, chủ trương của Đảng là “*phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành một mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; nghiên cứu sản xuất vũ khí công nghệ cao; tăng cường tiềm lực, tận dụng và đẩy mạnh phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh*”¹⁵. Hiện nay công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh của Việt Nam bên cạnh sản xuất để phục vụ thực hiện nhiệm vụ QPAN, các sản phẩm của công nghiệp quốc phòng và an ninh đã hướng tới phục vụ sản xuất và đời sống trong nền kinh tế. Một số doanh nghiệp QPAN đã đưa sản phẩm ra thị trường quốc tế, thương hiệu của một số doanh nghiệp QPAN đã có chỗ đứng và sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Trước bối cảnh tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 tới nền kinh tế thế giới và trong nước, mục tăng trưởng kinh tế của hầu hết các quốc gia không đạt được, sự suy giảm kinh tế bao trùm toàn bộ thế giới. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của nhiều quốc gia bị đe

đọa, sự bất ổn về kinh tế và chính trị đang diễn ra ở nhiều quốc gia. Đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến hết sức phức tạp và khó lường, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế và tình hình ANTT tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trong đó có Việt Nam. Chủ trương của Đảng trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội là: “*Chủ động rà soát bổ sung phương án, kế hoạch bảo đảm an ninh trật tự trong đại dịch Covid-19, tạo môi trường an ninh, an toàn để phục hồi phát triển kinh tế - xã hội*”¹⁶. Đây là sự chủ động cần thiết để tiếp tục thực hiện “mục tiêu kép”, vừa kiểm soát dịch bệnh vừa thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế theo kế hoạch đã đề ra. Để kiểm soát tốt tình hình dịch Covid-19, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, đòi hỏi sự tham gia tích cực của toàn bộ hệ thống chính trị, các doanh nghiệp và toàn thể các tầng lớp nhân dân. Cần tạo điều kiện về cơ sở vật chất tốt nhất cho công tác phòng chống dịch Covid-19. Ngân sách nhà nước và sự xã hội hóa các nguồn kinh phí cho công tác phòng chống dịch Covid-19 là rất cần thiết,

góp phần tạo môi trường an toàn, ổn định, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và các hoạt động của nền kinh tế. Cần “*Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm; kiểm chế gia tăng tội phạm và tai nạn giao thông nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; các vụ cháy nổ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; tạo chuyển biến rõ nét về trật tự, an toàn xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tạo môi trường ổn định, an ninh, an toàn, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và mở rộng quan hệ đối ngoại của đất nước*”¹⁷.

Kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm QPAN trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã được nêu ra trong các Nghị quyết của Đảng. Trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen, nhiều yếu tố có thể gây ảnh hưởng xấu tới mục tiêu phát triển nền kinh tế và lĩnh vực ANQP. Quán triệt chủ trương của Đảng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, trong đó cần nhấn mạnh kết hợp nhiệm vụ phát triển kinh tế với củng cố QPAN nhằm đưa nước ta phát triển thịnh vượng trong thời gian tới ■

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.17, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1994, tr.449.

² V.I.Lênin: *Toàn tập*, t.8, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, tr.165-166.

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.534.

⁴ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.5, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.20.

⁵ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.15, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.130

6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15 ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.59, 62-67, 280-281, 312, 22, 30, 32, 254 .

13, 14, 16, 17 ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.151, 151, 152, 153.

KỶ HỌP THỨ BẢY

HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG



GS, TS Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì kỳ họp thứ bảy Hội đồng Lý luận Trung ương _ Ảnh: hlll.vn

Thực hiện Chương trình công tác nhiệm kỳ 2021-2026 và năm 2023, ngày 18- 5 - 2023, tại tỉnh Lào Cai, Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức Kỳ họp thứ bảy. GS.TS Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì kỳ họp.

Nội dung của Kỳ họp thứ bảy tập trung thảo luận Dự thảo Báo cáo tư vấn của Hội đồng về chủ đề: “*Một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*”, nhằm cung cấp, bổ sung luận cứ khoa học cần thiết cho việc hoàn thiện Báo cáo tư vấn, trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, phục vụ Hội

ng nghị Trung ương 8 khóa XIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Sau phát biểu khai mạc định hướng của Chủ tịch Hội đồng Nguyễn Xuân Thắng và nghe báo cáo tổng quan về tình hình phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng Đảng của tỉnh Lào Cai 3 năm đầu nhiệm kỳ 2020-2025 do đồng chí Đặng Xuân Phong, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, và Dự thảo Báo cáo tư vấn, các ý kiến phát biểu ghi nhận, đánh giá cao những kết quả đạt được của Tỉnh Lào Cai thời gian qua, đồng thời cũng thể hiện sự nhất trí về cơ bản với nội dung Dự thảo của Báo cáo tư vấn.

Với tinh thần trách nhiệm cao, khách quan, khoa học, các đại biểu đã tập trung thảo luận, góp nhiều ý kiến phân tích làm rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI trên một số nội dung: Đánh giá tổng quát kết quả nổi bật qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Một số vấn đề đặt ra đối với chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong điều kiện mới, như: Bảo vệ Tổ

quốc từ sớm, từ xa; chấn hưng và phát huy sức mạnh văn hóa dân tộc; năng lực quản trị quốc gia, ứng phó với thách thức an ninh phi truyền thống, tình trạng khẩn cấp; hiện đại hóa lực lượng vũ trang; xây dựng và phát huy mạnh mẽ “thế trận lòng dân”, tăng cường đồng thuận xã hội, phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân...

Trên cơ sở thảo luận kết quả nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn qua 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Kỳ họp thứ bảy Hội đồng Lý luận Trung ương đã có một số kiến nghị với Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc hoàn thiện tư duy lý luận mới về “Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới”.

Cũng trong khuôn khổ chương trình của kỳ họp, ngày 19/5/2023, Hội đồng Lý luận Trung ương đã tiến hành thăm, khảo sát tại Đồn biên phòng A Mú Sung, Cột cờ Lũng Pô, Đoàn kinh tế quốc phòng 345- Quân khu 2 và Tọa đàm khoa học với Huyện ủy Bát Xát về triển khai Nghị quyết Trung ương 8, khóa XI về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” ■